PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 126/2016/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 01 tháng 9 năm 2016*

NGHỊ ĐỊNH
Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Ấn Độ giai đoạn 2016 - 2018

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật điều ước quốc tế ngày 09 tháng 4 năm 2016;

Để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (viết tắt là ASEAN) và Cộng hòa Ấn Độ (viết tắt là Ấn Độ) có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2010;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Ấn Độ giai đoạn 2016 - 2018.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Ấn Độ thuộc Hiệp định Khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện ASEAN - Ấn Độ và điều kiện được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 3. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

Ban hành kèm theo Nghị định này Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Ấn Độ giai đoạn 2016 - 2018 (thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt áp dụng sau đây gọi là thuế suất AIFTA).

1. Cột "Mã hàng" và cột "Tên gọi, mô tả hàng hóa" được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và phân loại theo cấp mã 8 số hoặc 10 số.

2. Cột "Thuế suất AIFTA (%)": Thuế suất áp dụng cho từng năm, được áp dụng từ ngày 01 tháng 9 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 và từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm 2017 và năm 2018.

3. Ký hiệu "*": Hàng hóa nhập khẩu không được hưởng thuế suất AIFTA tại thời điểm tương ứng.

Điều 4. Điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

Hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất AIFTA phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Thuộc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Được nhập khẩu vào Việt Nam từ các nước là thành viên của Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Ấn Độ, bao gồm các nước sau:

a) Bru-nây Đa-rút-xa-lam;

b) Vương quốc Cam-pu-chia;

c) Cộng hòa In-đô-nê-xi-a;

d) Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào;

đ) Ma-lay-xi-a;

e) Cộng hòa Liên bang Mi-an-ma;

g) Cộng hòa Phi-líp-pin;

h) Cộng hòa Xinh-ga-po;

i) Vương quốc Thái Lan;

k) Cộng hòa Ấn Độ;

l) Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước).

3. Được vận chuyển trực tiếp từ nước xuất khẩu theo khoản 2 Điều này vào Việt Nam, do Bộ Công Thương quy định.

4. Đáp ứng các quy định về xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Ấn Độ, có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) Mẫu AI do Bộ Công Thương quy định.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2016.

2. Bãi bỏ Thông tư số 169/2014/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Ấn Độ giai đoạn 2015 - 2018.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA ASEAN - ẤN ĐỘ GIAI ĐOẠN 2016 - 2018

(Kèm theo Nghị định số 126/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

(Ghi chú: Chú giải về hàng hóa của Biểu thuế này tuân theo Chú giải tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam)

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
	Chương 1. Động vật sống			
01.01	**Ngựa, lừa, la sống**			
	- Ngựa:			
0101.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0101.29.00	- - Loại khác	2	2	1
0101.30	- Lừa:			
0101.30.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0101.30.90	- - Loại khác	2	2	1
0101.90.00	- Loại khác	2	2	1
01.02	**Động vật sống họ trâu bò**			
	- Gia súc:			
0102.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0102.29	- - Loại khác:			
0102.29.10	- - - Gia súc đực (kể cả bò đực)	2	2	1
0102.29.90	- - - Loại khác	2	2	1
	- Trâu:			
0102.31.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0102.39.00	- - Loại khác	2	2	1
0102.90	- Loại khác:			
0102.90.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0102.90.90	- - Loại khác	2	2	1
01.03	**Lợn sống**			
0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
	- Loại khác:			
0103.91.00	- - Trọng lượng dưới 50 kg	2	2	1
0103.92.00	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
01.04	**Cừu, dê sống**			
0104.10	- Cừu:			
0104.10.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0104.10.90	- - Loại khác	2	2	1
0104.20	- Dê:			
0104.20.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0104.20.90	- - Loại khác	2	2	1
01.05	**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài *Gallus domesticus*, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi**			
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:			
0105.11	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:			
0105.11.10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0105.11.90	- - - Loại khác	5	4	3
0105.12	- - Gà tây:			
0105.12.10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0105.12.90	- - - Loại khác	5	4	3
0105.13	- - Vịt, ngan:			
0105.13.10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0105.13.90	- - - Loại khác	5	4	3
0105.14	- - Ngỗng:			
0105.14.10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0105.14.90	- - - Loại khác	5	4	3
0105.15	- - Gà lôi:			
0105.15.10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0105.15.90	- - - Loại khác	5	4	3
	- Loại khác:			
0105.94	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:			
0105.94.10	- - - Để nhân giống, trừ gà chọi	0	0	0
0105.94.40	- - - Gà chọi	2	2	1
	- - - Loại khác:			
0105.94.91	- - - - Trọng lượng không quá 2 kg	5	4	3
0105.94.99	- - - - Loại khác	5	4	3
0105.99	- - Loại khác:			
0105.99.10	- - - Vịt, ngan để nhân giống	0	0	0
0105.99.20	- - - Vịt, ngan loại khác	2	2	1
0105.99.30	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi để nhân giống	0	0	0
0105.99.40	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
01.06	**Động vật sống khác**			
	- Động vật có vú:			
0106.11.00	- - Bộ động vật linh trưởng	2	2	1
0106.12.00	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi *Cetacea*); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*)	2	2	1
0106.13.00	- - Lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*)	2	2	1
0106.14.00	- - Thỏ	2	2	1
0106.19.00	- - Loại khác	2	2	1
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	2	2	1
	- Các loại chim:			
0106.31.00	- - Chim săn mồi	2	2	1
0106.32.00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	2	2	1
0106.33.00	- - Đà điểu; đà điểu Úc (*Dromaius novaehollandiae*)	2	2	1
0106.39.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Côn trùng:			
0106.41.00	- - Các loại ong	2	2	1
0106.49.00	- - Loại khác	2	2	1
0106.90.00	- Loại khác	2	2	1
	Chương 2. Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ			
02.01	**Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh**			
0201.10.00	- Thịt cả con và nửa con	18	18	15
0201.20.00	- Thịt pha có xương khác	13	12	12
0201.30.00	- Thịt lọc không xương	13	12	12
02.02	**Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh**			
0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con	13	12	12
0202.20.00	- Thịt pha có xương khác	13	12	12
0202.30.00	- Thịt lọc không xương	13	12	12
02.03	**Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**			
	- Tươi hoặc ướp lạnh:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
0203.11.00	- - Thịt cả con và nửa con	18	18	15
0203.12.00	- - Thịt mông đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	18	18	15
0203.19.00	- - Loại khác	18	18	15
	- Đông lạnh:			
0203.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	18	18	15
0203.22.00	- - Thịt mông đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	18	18	15
0203.29.00	- - Loại khác	18	18	15
02.04	**Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**			
0204.10.00	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	5	4	3
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:			
0204.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	5	4	3
0204.22.00	- - Thịt pha có xương khác	5	4	3
0204.23.00	- - Thịt lọc không xương	5	4	3
0204.30.00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	5	4	3
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:			
0204.41.00	- - Thịt cả con và nửa con	5	4	3
0204.42.00	- - Thịt pha có xương khác	5	4	3
0204.43.00	- - Thịt lọc không xương	5	4	3
0204.50.00	- Thịt dê	5	4	3
0205.00.00	**Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	5	4	3
02.06	**Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**			
0206.10.00	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	11	11	10
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:			
0206.21.00	- - Lưỡi	11	11	10
0206.22.00	- - Gan	11	11	10
0206.29.00	- - Loại khác	11	11	10
0206.30.00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	11	11	10
	- Của lợn, đông lạnh:			
0206.41.00	- - Gan	11	11	10
0206.49.00	- - Loại khác	11	11	10
0206.80.00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	7	7	7
0206.90.00	- Loại khác, đông lạnh	7	7	7

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
02.07	**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**			
	- Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*:			
0207.11.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	22,5	20	15
0207.12.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	22,5	20	15
0207.13.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	22,5	20	15
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:			
0207.14.10	- - - Cánh	13	12	12
0207.14.20	- - - Đùi	13	12	12
0207.14.30	- - - Gan	13	12	12
	- - - Loại khác:			
0207.14.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	13	12	12
0207.14.99	- - - - Loại khác	13	12	12
	- Của gà tây:			
0207.24.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	22,5	20	15
0207.25.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	22,5	20	15
0207.26.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	22,5	20	15
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:			
0207.27.10	- - - Gan	13	12	12
	- - - Loại khác:			
0207.27.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	13	12	12
0207.27.99	- - - - Loại khác	13	12	12
	- Của vịt, ngan:			
0207.41.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	22,5	20	15
0207.42.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	22,5	20	15
0207.43.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	11	11	10
0207.44.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	11	11	10
0207.45.00	- - Loại khác, đông lạnh	11	11	10
	- Của ngỗng:			
0207.51.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	22,5	20	15
0207.52.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	22,5	20	15
0207.53.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	11	11	10
0207.54.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	11	11	10
0207.55.00	- - Loại khác, đông lạnh	11	11	10
0207.60.00	- Của gà lôi	11	11	10

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
02.08	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**			
0208.10.00	- Của thỏ	5	4	3
0208.30.00	- Của bộ động vật linh trưởng	6	5	5
0208.40	- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea*); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*):			
0208.40.10	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea*); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*)	6	5	5
0208.40.90	- - Loại khác	5	4	3
0208.50.00	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	6	5	5
0208.60.00	- Của lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*)	5	4	3
0208.90	- Loại khác:			
0208.90.10	- - Đùi ếch	5	4	3
0208.90.90	- - Loại khác	5	4	3
02.09	**Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**			
0209.10.00	- Của lợn	13	12	12
0209.90.00	- Loại khác	13	12	12
02.10	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ**			
	- Thịt lợn:			
0210.11.00	- - Thịt mông đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	13	12	12
0210.12.00	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	13	12	12
0210.19	- - Loại khác:			
0210.19.30	- - - Thịt lợn muối xông khói hoặc thịt mông đùi (ham) không xương	13	12	12
0210.19.90	- - - Loại khác	13	12	12
0210.20.00	- Thịt động vật họ trâu bò	13	12	12
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:			
0210.91.00	- - Của bộ động vật linh trưởng	13	12	12

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
0210.92	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea*); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*):			
0210.92.10	- - - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea*); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*)	13	12	12
0210.92.90	- - - Loại khác	13	12	12
0210.93.00	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	13	12	12
0210.99	- - Loại khác:			
0210.99.10	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh	13	12	12
0210.99.20	- - - Da lợn khô	13	12	12
0210.99.90	- - - Loại khác	13	12	12
	Chương 3. Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác			
03.01	**Cá sống**			
	- Cá cảnh:			
0301.11	- - Cá nước ngọt:			
0301.11.10	- - - Cá bột	7,5	7,5	5
	- - - Loại khác:			
0301.11.91	- - - - Cá chép Koi (*Cyprinus carpio*)	12,5	10	7,5
0301.11.92	- - - - Cá vàng (*Carassius auratus*)	12,5	10	7,5
0301.11.93	- - - - Cá chọi Thái Lan (*Beta splendens*)	12,5	10	7,5
0301.11.94	- - - - Cá tai tượng da beo (*Astronotus ocellatus*)	12,5	10	7,5
0301.11.95	- - - - Cá rồng (*Scleropages formosus*)	12,5	10	7,5
0301.11.99	- - - - Loại khác	12,5	10	7,5
0301.19	- - Loại khác:			
0301.19.10	- - - Cá bột	7,5	7,5	5
0301.19.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
	- Cá sống khác:			
0301.91.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	18	18	15
0301.92.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	18	18	15
0301.93	- - Cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*):			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
0301.93.10	- - - Để nhân giống, trừ cá bột	0	0	0
0301.93.90	- - - Loại khác	18	18	15
0301.94.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)*	0	0	0
0301.95.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	18	18	15
0301.99	- - Loại khác:			
	- - - Cá bột của cá măng biển hoặc của cá mú (lapu lapu):			
0301.99.11	- - - - Để nhân giống	0	0	0
0301.99.19	- - - - Loại khác	18	18	15
	- - - Cá bột loại khác:			
0301.99.21	- - - - Để nhân giống	0	0	0
0301.99.29	- - - - Loại khác	18	18	15
	- - - Cá biển khác:			
0301.99.31	- - - - Cá măng biển để nhân giống	18	18	15
0301.99.39	- - - - Loại khác	18	18	15
0301.99.40	- - - Cá nước ngọt khác	0	0	0
03.02	**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**			
	- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302.11.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	18	18	15
0302.13.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương *(Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)	18	18	15
0302.14.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp *(Hucho Hucho*)	18	18	15
0302.19.00	- - Loại khác	12,5	10	7,5
	- Cá bơn *(Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae)*, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302.21.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)	12,5	10	7,5
0302.22.00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	18	18	15
0302.23.00	- - Cá bơn Sole (*Solea spp.*)	18	18	15
0302.24.00	- - Cá bơn Turbot (*Psetta maxima*)	18	18	15

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
0302.29.00	- - Loại khác	18	18	15
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa *(Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)*, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302.31.00	- - Cá ngừ vây dài (Thunnus alalunga)	18	18	15
0302.32.00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	23	22,5	22
0302.33.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	18	18	15
0302.34.00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	18	18	15
0302.35.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	18	18	15
0302.36.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	18	18	15
0302.39.00	- - Loại khác	23	22,5	22
	- Cá trích nước lạnh *(Clupea harengus, Clupea pallasii)*, cá cơm (cá trỏng) *(Engraulis spp.)*, cá trích dầu *(Sardina pilchardus, Sardinops spp.)*, cá trích xương *(Sardinella spp.)*, cá trích kê hoặc cá trích cơm *(Sprattus sprattus)*, cá nục hoa *(Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)*, cá nục gai và cá sòng *(Trachurus spp.)*, cá giò *(Rachycentron canadum)* và cá kiếm *(Xiphias gladius)*, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302.41.00	- - Cá trích nước lạnh *(Clupea harengus, Clupea pallasii)*	18	18	15
0302.42.00	- - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*)	23	22,5	22
0302.43.00	- - Cá trích dầu *(Sardina pilchardus, Sardinops spp.)*, cá trích xương *(Sardinella spp.)*, cá trích kê hoặc cá trích cơm *(Sprattus sprattus)*	18	18	15
0302.44.00	- - Cá nục hoa *(Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)*	18	18	15
0302.45.00	- - Cá nục gai và cá sòng *(Trachurus spp.)*	23	22,5	22
0302.46.00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)	23	22,5	22
0302.47.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	23	22,5	22
	- Cá thuộc các họ B*regmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302.51.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	18	18	15
0302.52.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	18	18	15
0302.53.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	18	18	15
0302.54.00	- - Cá tuyết Meluc (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	23	22,5	22
0302.55.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	23	22,5	22
0302.56.00	- - Cá tuyết lam *(Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)*	23	22,5	22

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
0302.59.00	- - Loại khác	23	22,5	22
	- Cá rô phi *(Oreochromis spp.)*, cá da trơn *(Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*, cá chép *(Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)*, cá chình *(Anguilla spp.)*, cá chẽm *(Lates niloticus)* và cá quả (cá chuối hay cá lóc) *(Channa spp.)*, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302.71.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	23	22,5	22
0302.72	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*):			
0302.72.10	- - - Cá basa (*Pangasius pangasius*)	23	22,5	22
0302.72.90	- - - Loại khác	23	22,5	22
0302.73	- - Cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*):			
0302.73.10	- - - Cá Mrigal (*Cirrhinus cirrhosus*)	23	22,5	22
0302.73.90	- - - Loại khác	23	22,5	22
0302.74.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	18	18	15
0302.79.00	- - Loại khác	23	22,5	22
	- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	18	18	15
0302.82.00	- - Cá đuối *(Rajidae)*	23	22,5	22
0302.83.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	23	22,5	22
0302.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) *(Dicentrarchus spp.)*	23	22,5	22
0302.85.00	- - Cá tráp biển (*Sparidae*)	23	22,5	22
	- - Loại khác:			
	- - - Cá biển:			
0302.89.12	- - - - Cá bạc *(Pentaprion longimanus)*	23	22,5	22
0302.89.13	- - - - Cá mối hoa *(Trachinocephalus myops)*	23	22,5	22
0302.89.14	- - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii)*, cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	23	22,5	22
0302.89.15	- - - - Cá bạc má *(Rastrelliger kanagurta)* và cá bạc má đảo *(Rastrelliger faughni)*	23	22,5	22
0302.89.16	- - - - Cá sòng gió (Megalaspis cordyla), cá hiên chấm (Drepane punctata) và cá nhồng lớn (Sphyraena barracuda)	23	22,5	22
0302.89.17	- - - - Cá chim trắng (*Pampus argenteus*) và cá chim đen (*Parastromatus niger*)	23	22,5	22
0302.89.18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	23	22,5	22

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
0302.89.19	- - - - Loại khác	23	22,5	22
	- - - Loại khác:			
0302.89.22	- - - - Cá rohu (*Labeo rohita)*, cá catla (*Catla catla*) và cá dầm (*Puntius chola*)	23	22,5	22
0302.89.24	- - - - Cá sặc rằn họ *Anabantidae (Trichogaster pectoralis)*	23	22,5	22
0302.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ *(Polynemus indicus)* và cá sạo (*pomadasys argenteus*)	23	22,5	22
0302.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa *(Tenualosa ilisha)*	23	22,5	22
0302.89.28	- - - - Cá leo *(Wallago attu)* và cá tra dầu *(Sperata seenghala)*	23	22,5	22
0302.89.29	- - - - Loại khác	23	22,5	22
0302.90.00	- Gan, sẹ và bọc trứng cá	18	18	15
03.03	**Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**			
	- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303.11.00	- - Cá hồi đỏ (*Oncorhynchus nerka*)	18	18	15
0303.12.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (*Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)	18	18	15
0303.13.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho Hucho*)	18	18	15
0303.14.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	18	18	15
0303.19.00	- - Loại khác	18	18	15
	- Cá rô phi *(Oreochromis spp.)*, cá da trơn *(Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*, cá chép *(Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)*, cá chình *(Anguilla spp.)*, cá chẽm *(Lates niloticus)* và cá quả (cá lóc hay cá chuối) (*Channa spp.)*, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303.23.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp*.)	23	22,5	22
0303.24.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	23	22,5	22
0303.25.00	- - Cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*)	23	22,5	22
0303.26.00	- - Cá chình (*Angullla spp*.)	18	18	15

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
0303.29.00	- - Loại khác	23	22,5	22
	- Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)*, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303.31.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)	23	22,5	22
0303.32.00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	23	22,5	22
0303.33.00	- - Cá bơn sole (*Solea spp.*)	23	22,5	22
0303.34.00	- - Cá bơn Turbot (*Psetta maxima*)	23	22,5	22
0303.39.00	- - Loại khác	23	22,5	22
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa *(Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)*, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303.41.00	- - Cá ngừ vây dài *(Thunnus alalunga)*	18	18	15
0303.42.00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	18	18	15
0303.43.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	18	18	15
0303.44.00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	18	18	15
0303.45.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	18	18	15
0303.46.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	12,5	10	7,5
0303.49.00	- - Loại khác	23	22,5	22
	- Cá trích nước lạnh *(Clupea harengus, Clupea pallasii)*, cá trích dầu *(Sardina pilchardus, Sardinops spp.),* cá trích xương *(Sardinella spp.)*, cá trích kê hoặc cá trích cơm *(Sprattus sprattus)*, cá nục hoa *(Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)*, cá nục gai và cá sòng *(Trachurus spp.)*, cá giò *(Rachycentron canadum)* và cá kiếm *(Xiphias gladius)*, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303.51.00	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	23	22,5	22
0303.53.00	- - Cá trích dầu *(Sardina pilchardus, Sardinops spp.)*, cá trích xương *(Sardinella spp.)*, cá trích kê hoặc cá trích cơm *(Sprattus sprattus)*	23	22,5	22
0303.54.00	- - Cá nục hoa *(Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)*	23	22,5	22
0303.55.00	- - Cá nục gai và cá sòng *(Trachurus spp.)*	23	22,5	22
0303.56.00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)	23	22,5	22
0303.57.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	23	22,5	22
	- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
0303.63.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	18	18	15
0303.64.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	18	18	15
0303.65.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	18	18	15
0303.66.00	- - Cá tuyết Meluc (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	18	18	15
0303.67.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	23	22,5	22
0303.68.00	- - Cá tuyết lam *(Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)*	23	22,5	22
0303.69.00	- - Loại khác	23	22,5	22
	- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	18	18	15
0303.82.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	23	22,5	22
0303.83.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	23	22,5	22
0303.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) *(Dicentrarchus spp.)*	18	18	15
0303.89	- - Loại khác:			
	- - - Cá biển:			
0303.89.12	- - - - Cá bạc *(Pentaprion longimanus)*	23	22,5	22
0303.89.13	- - - - Cá mối hoa *(Trachinocephalus myops)*	23	22,5	22
0303.89.14	- - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	23	22,5	22
0303.89.15	- - - - Cá bạc má *(Rastrelliger kanagurta)* và cá bạc má đảo *(Rastrelliger faughni)*	23	22,5	22
0303.89.16	- - - - Cá sòng gió *(Megalaspis cordyla)*, cá hiên chấm *(Drepane punctata)* và cá nhồng lớn *(Sphyraena barracuda)*	23	22,5	22
0303.89.17	- - - - Cá chim trắng (*Pampus argenteus*) và cá chim đen (*Parastromatus niger*)	23	22,5	22
0303.89.18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	23	22,5	22
0303.89.19	- - - - Loại khác	23	22,5	22
	- - - Loại khác:			
0303.89.22	- - - - Cá rohu (*Labeo rohita*), cá catla (*Catla catla*) và cá dầm (*Puntius chola*)	23	22,5	22
0303.89.24	- - - - Cá sặc rằn họ *Anabantidae (Trichogaster pectoralis)*	23	22,5	22
0303.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus*) và cá sạo (*pomadasys argenteus*)	23	22,5	22
0303.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa *(Tenualosa ilisha)*	23	22,5	22
0303.89.28	- - - - Cá leo *(Wallago attu)* và cá tra dầu *(Sperata seenghala)*	23	22,5	22
0303.89.29	- - - - Loại khác	23	22,5	22
0303.90	- Gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303.90.10	- - Gan	18	18	15
0303.90.20	- - Sẹ và bọc trứng cá	18	18	15

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
03.04	**Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**			
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi *(Oreochromis spp.)*, cá da trơn *(Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*, cá chép *(Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)*, cá chình *(Anguilla spp.)*, cá chẽm *(Lates niloticus)* và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) *(Channa spp.)*:			
0304.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	23	22,5	22
0304.32.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	23	22,5	22
0304.33.00	- - Cá chẽm *(Lates niloticus)*	23	22,5	22
0304.39.00	- - Loại khác	23	22,5	22
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:			
0304.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp *(Hucho hucho*)	23	22,5	22
0304.42.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	23	22,5	22
0304.43.00	- - Cá bơn *(Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae)*	23	22,5	22
0304.44.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae*	23	22,5	22
0304.45.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	23	22,5	22
0304.46.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	23	22,5	22
0304.49.00	- - Loại khác	23	22,5	22
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:			
0304.51.00	- - Cá rô phi *(Oreochromis spp.)*, cá da trơn *(Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*, cá chép *(Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)*, cá chình *(Anguilla spp.)*, cá chẽm *(Lates niloticus)* và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) *(Channa spp.)*	23	22,5	22

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
0304.52.00	- - Cá hồi	23	22,5	22
0304.53.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	23	22,5	22
0304.54.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	23	22,5	22
0304.55.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	23	22,5	22
0304.59.00	- - Loại khác	23	22,5	22
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi *(Oreochromis spp.)*, cá da trơn *(Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*, cá chép *(Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)*, cá chình *(Anguilla spp.)*, cá chẽm *(Lates niloticus)* và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) *(Channa spp.)*:			
0304.61.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	23	22,5	22
0304.62.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	23	22,5	22
0304.63.00	- - Cá chẽm *(Lates niloticus)*	23	22,5	22
0304.69.00	- - Loại khác	23	22,5	22
	- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae*:			
0304.71.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	23	22,5	22
0304.72.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	23	22,5	22
0304.73.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	23	22,5	22
0304.74.00	- - Cá tuyết Meluc (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	23	22,5	22
0304.75.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	23	22,5	22
0304.79.00	- - Loại khác	23	22,5	22
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:			
0304.81.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	23	22,5	22
0304.82.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	23	22,5	22
0304.83.00	- - Cá bơn *(Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae)*	23	22,5	22

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
0304.84.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	23	22,5	22
0304.85.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	23	22,5	22
0304.86.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii)*	23	22,5	22
0304.87.00	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa *(Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)*	23	22,5	22
0304.89.00	- - Loại khác	23	22,5	22
	- Loại khác, đông lạnh:			
0304.91.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	23	22,5	22
0304.92.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	23	22,5	22
0304.93.00	- - Cá rô phi *(Oreochromis spp.)*, cá da trơn *(Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*, cá chép *(Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)*, cá chình *(Anguilla spp.)*, cá chẽm *(Lates niloticus)* và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) *(Channa spp.)*	23	22,5	22
0304.94.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	23	22,5	22
0304.95.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae*, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	23	22,5	22
0304.99.00	- - Loại khác	23	22,5	22
03.05	**Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**			
0305.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	18	18	15
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:			
0305.20.10	- - Của cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	18	18	15
0305.20.90	- - Loại khác	18	18	15
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:			
0305.31.00	- - Cá rô phi *(Oreochromis spp.)*, cá da trơn *(Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*, cá chép *(Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)*, cá chình *(Anguilla spp.)*, cá chẽm *(Lates niloticus)* và cá quả (hay cá chuối, cá lóc) *(Channa spp.)*	18	18	15

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
0305.32.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	18	18	15
0305.39	- - Loại khác:			
0305.39.10	- - - Cá nhói nước ngọt *(Xenentodon cancila)*, cá phèn dải vàng *(Upeneus vittatus)* và cá long-rakered trevally *(Ulua mentalis)* (cá nục Úc)	18	18	15
0305.39.20	- - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea)*	18	18	15
0305.39.90	- - - Loại khác	18	18	15
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:			
0305.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	18	18	15
0305.42.00	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	18	18	15
0305.43.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster*)	18	18	15
0305.44.00	- - Cá rô phi *(Oreochromis spp.)*, cá da trơn *(Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*, cá chép *(Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)*, cá chình (*Anguilla spp.)*, cá chẽm *(Lates niloticus)* và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) *(Channa spp.)*	18	18	15
0305.49.00	- - Loại khác	18	18	15
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:			
0305.51.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	18	18	15
0305.59	- - Loại khác:			
0305.59.20	- - - Cá biển	18	18	15
0305.59.90	- - - Loại khác	18	18	15
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:			
0305.61.00	- - Cá trích nước lạnh *(Clupea harengus, Clupea pallasii)*	18	18	15

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
0305.62.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	18	18	15
0305.63.00	- - Cá cơm (cá trỏng) *(Engraulis spp.*)	18	18	15
0305.64.00	- - Cá rô phi *(Oreochromis spp.)*, cá da trơn *(Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*, cá chép *(Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)*, cá chình *(Anguilla spp.)*, cá chẽm *(Lates niloticus)* và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) *(Channa spp.)*	18	18	15
0305.69	- - Loại khác:			
0305.69.10	- - - Cá biển	18	18	15
0305.69.90	- - - Loại khác	18	18	15
	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được của cá sau giết mổ:			
0305.71.00	- - Vây cá mập	18	18	15
0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:			
0305.72.10	- - - Bong bóng cá	2	2	1
0305.72.90	- - - Loại khác	18	18	15
0305.79.00	- - Loại khác	18	18	15
03.06	**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**			
	- Đông lạnh:			
0306.11.00	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*)	23	22,5	22
0306.12.00	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*)	18	18	15
0306.14	- - Cua, ghẹ:			
0306.14.10	- - - Cua, ghẹ vỏ mềm	18	18	15
0306.14.90	- - - Loại khác	18	18	15
0306.15.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)	23	22,5	22
0306.16.00	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh *(Pandalus spp., Crangon crangon*)	23	22,5	22
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
0306.17.10	- - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	23	22,5	22
0306.17.20	- - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	23	22,5	22
0306.17.30	- - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	23	22,5	22
0306.17.90	- - - Loại khác	23	22,5	22
0306.19.00	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	23	22,5	22
	- Không đông lạnh:			
0306.21	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):			
0306.21.10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0306.21.20	- - - Loại khác, sống	18	18	15
0306.21.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	18	18	15
	- - - Loại khác:			
0306.21.91	- - - - Đóng hộp kín khí	18	18	15
0306.21.99	- - - - Loại khác	18	18	15
0306.22	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):			
0306.22.10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0306.22.20	- - - Loại khác, sống	18	18	15
0306.22.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	18	18	15
	- - - Loại khác:			
0306.22.91	- - - - Đóng hộp kín khí	18	18	15
0306.22.99	- - - - Loại khác	18	18	15
0306.24	- - Cua, ghẹ:			
0306.24.10	- - - Sống	18	18	15
0306.24.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	18	18	15
	- - - Loại khác:			
0306.24.91	- - - - Đóng hộp kín khí	18	18	15
0306.24.99	- - - - Loại khác	18	18	15
0306.25.00	- - Tôm hùm NaUy (*Nephrops norvegicus*)	18	18	15
0306.26	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*):			
0306.26.10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0306.26.20	- - - Loại khác, sống	23	22,5	22
0306.26.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	23	22,5	22
	- - - Khô:			
0306.26.41	- - - - Đóng hộp kín khí	23	22,5	22
0306.26.49	- - - - Loại khác	23	22,5	22
	- - - Loại khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
0306.26.91	- - - - Đóng hộp kín khí	23	22,5	22
0306.26.99	- - - - Loại khác	23	22,5	22
0306.27	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:			
	- - - Để nhân giống:			
0306.27.11	- - - - Tôm sú (Penaeus monodon)	0	0	0
0306.27.12	- - - - Tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei)	0	0	0
0306.27.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác, sống:			
0306.27.21	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	23	22,5	22
0306.27.22	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	23	22,5	22
0306.27.29	- - - - Loại khác	23	22,5	22
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:			
0306.27.31	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	23	22,5	22
0306.27.32	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	23	22,5	22
0306.27.39	- - - - Loại khác	23	22,5	22
	- - - Khô:			
0306.27.41	- - - - Đóng hộp kín khí	23	22,5	22
0306.27.49	- - - - Loại khác	23	22,5	22
	- - - Loại khác:			
0306.27.91	- - - - Đóng hộp kín khí	23	22,5	22
0306.27.99	- - - - Loại khác	23	22,5	22
0306.29	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:			
0306.29.10	- - - Sống	18	18	15
0306.29.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	18	18	15
0306.29.30	- - - Bột thô, bột mịn và viên	18	18	15
	- - - Loại khác:			
0306.29.91	- - - - Đóng hộp kín khí	18	18	15
0306.29.99	- - - - Loại khác	18	18	15
03.07	**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**			
	- Hàu:			
0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
0307.11.10	- - - Sống	12,5	10	7,5
0307.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	12,5	10	7,5
0307.19	- - Loại khác:			
0307.19.10	- - - Đông lạnh	12,5	10	7,5
0307.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	12,5	10	7,5
0307.19.30	- - - Hun khói	22,5	20	15
	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống *Pecten*, *Chlamys* hoặc *Placopecten*:			
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307.21.10	- - - Sống	12,5	10	7,5
0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	12,5	10	7,5
0307.29	- - Loại khác:			
0307.29.10	- - - Đông lạnh	12,5	10	7,5
0307.29.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	12,5	10	7,5
	- Vẹm (*Mytilus spp., Perna spp.*):			
0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307.31.10	- - - Sống	12,5	10	7,5
0307.31.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	12,5	10	7,5
0307.39	- - Loại khác:			
0307.39.10	- - - Đông lạnh	18	18	15
0307.39.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	18	18	15
	- Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*):			
0307.41	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307.41.10	- - - Sống	18	18	15
0307.41.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	18	18	15
0307.49	- - Loại khác:			
0307.49.10	- - - Đông lạnh	23	22,5	22
0307.49.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	23	22,5	22
0307.49.30	- - - Hun khói	22,5	20	15
	- Bạch tuộc (*Octopus spp.*):			
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307.51.10	- - - Sống	23	22,5	22
0307.51.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	23	22,5	22
0307.59	- - Loại khác:			
0307.59.10	- - - Đông lạnh	23	22,5	22
0307.59.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	23	22,5	22
0307.59.30	- - - Hun khói	22,5	20	15

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:			
0307.60.10	- - Sống	12,5	10	7,5
0307.60.20	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	12,5	10	7,5
0307.60.30	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	12,5	10	7,5
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc họ *Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae*):			
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307.71.10	- - - Sống	18	18	15
0307.71.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	18	18	15
0307.79	- - Loại khác:			
0307.79.10	- - - Đông lạnh	18	18	15
0307.79.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	18	18	15
	- Bào ngư (*Haliotis spp.*):			
0307.81	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307.81.10	- - - Sống	18	18	15
0307.81.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	18	18	15
0307.89	- - Loại khác:			
0307.89.10	- - - Đông lạnh	18	18	15
0307.89.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	18	18	15
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:			
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307.91.10	- - - Sống	18	18	15
0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	18	18	15
0307.99	- - Loại khác:			
0307.99.10	- - - Đông lạnh	18	18	15
0307.99.20	- - - Đã làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	18	18	15
0307.99.90	- - - Loại khác	18	18	15
03.08	**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**			
	- Hải sâm (*Stichopus japonicus, Holothurioidea*):			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0308.11.10	- - - Sống	18	18	15
0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	18	18	15
0308.19	- - Loại khác:			
0308.19.10	- - - Đông lạnh	18	18	15
0308.19.20	- - - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	18	18	15
0308.19.30	- - - Hun khói	22,5	20	15
	- Cầu gai *(Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echichinus esculentus)*:			
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0308.21.10	- - - Sống	18	18	15
0308.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	18	18	15
0308.29	- - Loại khác:			
0308.29.10	- - - Đông lạnh	18	18	15
0308.29.20	- - - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	18	18	15
0308.29.30	- - - Hun khói	22,5	20	15
0308.30	- Sứa (*Rhopilema spp.*):			
0308.30.10	- - Sống	18	18	15
0308.30.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	18	18	15
0308.30.30	- - Đông lạnh	18	18	15
0308.30.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	18	18	15
0308.30.50	- - Hun khói	22,5	20	15
0308.90	- Loại khác:			
0308.90.10	- - Sống	18	18	15
0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	18	18	15
0308.90.30	- - Đông lạnh	18	18	15
0308.90.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	18	18	15
0308.90.50	- - Hun khói	22,5	20	15
0308.90.90	- - Loại khác	18	18	15
	Chương 4. Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			
04.01	**Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**			
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:			
0401.10.10	- - Dạng lỏng	13	12	12
0401.10.90	- - Loại khác	13	12	12

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:			
0401.20.10	- - Dạng lỏng	13	12	12
0401.20.90	- - Loại khác	13	12	12
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:			
0401.40.10	- - Sữa dạng lỏng	13	12	12
0401.40.20	- - Sữa dạng đông lạnh	13	12	12
0401.40.90	- - Loại khác	13	12	12
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:			
0401.50.10	- - Dạng lỏng	13	12	12
0401.50.90	- - Loại khác	13	12	12
04.02	**Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**			
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng:			
	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:			
0402.10.41	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	7	7	7
0402.10.49	- - - Loại khác	7	7	7
	- - Loại khác:			
0402.10.91	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	18	18	15
0402.10.99	- - - Loại khác	18	18	15
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:			
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:			
0402.21.20	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	11	11	10
0402.21.90	- - - Loại khác	11	11	10
0402.29	- - Loại khác:			
0402.29.20	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	18	18	15
0402.29.90	- - - Loại khác	18	18	15
	- Loại khác:			
0402.91.00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	11	11	10
0402.99.00	- - Loại khác	18	18	15
04.03	**Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nut) hoặc ca cao**			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
0403.10	- Sữa chua:			
0403.10.20	- - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc	12,5	10	7,5
0403.10.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5
0403.90	- Loại khác:			
0403.90.10	- - Buttermilk	12,5	10	7,5
0403.90.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5
04.04	**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
0404.10.00	- Whey và Whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	7,5	7,5	5
0404.90.00	- Loại khác	12,5	10	7,5
04.05	**Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)**			
0405.10.00	- Bơ	13	12	12
0405.20.00	- Chất phết từ bơ sữa	13	12	12
0405.90	- Loại khác:			
0405.90.10	- - Chất béo khan của bơ	3	3	3
0405.90.20	- - Dầu bơ (butter oil)	3	3	3
0405.90.30	- - Ghee	13	12	12
0405.90.90	- - Loại khác	13	12	12
04.06	**Pho mát và curd**			
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:			
0406.10.10	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	5	4	3
0406.10.20	- - Curd	5	4	3
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:			
0406.20.10	- - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	5	4	3
0406.20.90	- - Loại khác	5	4	3
0406.30.00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	5	4	3
0406.40.00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men Penicillium roqueforti	5	4	3
0406.90.00	- Pho mát loại khác	5	4	3

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
04.07	**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín**			
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:			
0407.11.00	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	*	*	*
0407.19	- - Loại khác:			
0407.19.10	- - - Của vịt, ngan	*	*	*
0407.19.90	- - - Loại khác	*	*	*
	- Trứng sống khác:			
0407.21.00	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	*	*	*
0407.29	- - Loại khác:			
0407.29.10	- - - Của vịt, ngan	*	*	*
0407.29.90	- - - Loại khác	*	*	*
0407.90	- Loại khác:			
0407.90.10	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	*	*	*
0407.90.20	- - Của vịt, ngan	*	*	*
0407.90.90	- - Loại khác	*	*	*
04.08	**Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**			
	- Lòng đỏ trứng:			
0408.11.00	- - Đã làm khô	13	12	12
0408.19.00	- - Loại khác	13	12	12
	- Loại khác:			
0408.91.00	- - Đã làm khô	13	12	12
0408.99.00	- - Loại khác	13	12	12
0409.00.00	**Mật ong tự nhiên**	5	4	3
04.10	**Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
0410.00.10	- Tổ yến	2	2	1
0410.00.90	- Loại khác	2	2	1
	Chương 5. Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác			
0501.00.00	**Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc**	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
05.02	**Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn**			
0502.10.00	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	2	2	1
0502.90.00	- Loại khác	2	2	1
0504.00.00	**Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**	2	2	1
05.05	**Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ**			
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:			
0505.10.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	2	2	1
0505.10.90	- - Loại khác	2	2	1
0505.90	- Loại khác:			
0505.90.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	2	2	1
0505.90.90	- - Loại khác	2	2	1
05.06	**Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**			
0506.10.00	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	2	2	1
0506.90.00	- Loại khác	2	2	1
05.07	**Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**			
0507.10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà:			
0507.10.10	- - Sừng tê giác; bột và phế liệu từ ngà	2	2	1
0507.10.90	- - Loại khác	2	2	1
0507.90	- Loại khác:			
0507.90.10	- - Sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ	2	2	1
0507.90.20	- - Mai động vật họ rùa	2	2	1
0507.90.90	- - Loại khác	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
05.08	**San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên**			
0508.00.10	- San hô và các chất liệu tương tự	2	2	1
0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	2	2	1
0508.00.90	- Loại khác	2	2	1
05.10	**Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác**			
0510.00.10	- Côn trùng cánh cứng cantharides	0	0	0
0510.00.20	- Xạ hương	0	0	0
0510.00.90	- Loại khác	0	0	0
05.11	**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người**			
0511.10.00	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	0	0	0
	- Loại khác:			
0511.91.00	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3	2	2	1
0511.99	- - Loại khác:			
0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	0	0	0
0511.99.20	- - - Trứng tằm	0	0	0
0511.99.30	- - - Bọt biển thiên nhiên	2	2	1
0511.99.90	- - - Loại khác	2	2	1
	Chương 6. Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí			
06.01	**Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12**			
0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:			
0601.20.10	- - Cây rau diếp xoăn	0	0	0
0601.20.20	- - Rễ rau diếp xoăn	0	0	0
0601.20.90	- - Loại khác	0	0	0
06.02	**Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm**			
0602.10	- Cành giâm không có rễ và cành ghép:			
0602.10.10	- - Của cây phong lan	0	0	0
0602.10.20	- - Của cây cao su	0	0	0
0602.10.90	- - Loại khác	0	0	0
0602.20.00	- Cây, cây bụi đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nut) ăn được	0	0	0
0602.30.00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	0	0	0
0602.40.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	0	0	0
0602.90	- Loại khác:			
0602.90.10	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	0	0	0
0602.90.20	- - Cây phong lan giống	0	0	0
0602.90.40	- - Gốc cây cao su có chồi	0	0	0
0602.90.50	- - Cây cao su giống	0	0	0
0602.90.60	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	0	0	0
0602.90.70	- - Cây dương xỉ	0	0	0
0602.90.90	- - Loại khác	0	0	0
06.03	**Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**			
	- Tươi:			
0603.11.00	- - Hoa hồng	12,5	10	7,5
0603.12.00	- - Hoa cẩm chướng	12,5	10	7,5
0603.13.00	- - Phong lan	12,5	10	7,5
0603.14.00	- - Hoa cúc	12,5	10	7,5
0603.15.00	- - Họ hoa ly *(Lilium spp.)*	12,5	10	7,5
0603.19.00	- - Loại khác	12,5	10	7,5
0603.90.00	- Loại khác	12,5	10	7,5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
06.04	**Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**			
0604.20	- Tươi:			
0604.20.10	- - Rêu và địa y	12,5	10	7,5
0604.20.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5
0604.90	- Loại khác:			
0604.90.10	- - Rêu và địa y	12,5	10	7,5
0604.90.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5
	Chương 7. Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được			
07.01	**Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh**			
0701.10.00	- Để làm giống	0	0	0
0701.90.00	- Loại khác	7,5	7,5	5
0702.00.00	**Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh**	7,5	7,5	5
07.03	**Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh**			
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:			
	- - Hành tây:			
0703.10.11	- - - Củ giống	0	0	0
0703.10.19	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
	- - Hành, hẹ:			
0703.10.21	- - - Củ giống	0	0	0
0703.10.29	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
0703.20	- Tỏi:			
0703.20.10	- - Củ giống	0	0	0
0703.20.90	- - Loại khác	7,5	7,5	5
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:			
0703.90.10	- - Củ giống	0	0	0
0703.90.90	- - Loại khác	7,5	7,5	5
07.04	**Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**			
0704.10	- Hoa lơ và hoa lơ xanh:			
0704.10.10	- - Hoa lơ	7,5	7,5	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
0704.10.20	- - Hoa lơ xanh (headed broccoli)	7,5	7,5	5
0704.20.00	- Cải Bruc-xen	7,5	7,5	5
0704.90	- Loại khác:			
	- - Bắp cải:			
0704.90.11	- - - Bắp cải cuộn (cuộn tròn)	7,5	7,5	5
0704.90.19	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
0704.90.90	- - Loại khác	7,5	7,5	5
07.05	**Rau diếp, xà lách *(Lactuca sativa)* và rau diếp xoăn *(Cichorium spp.)*, tươi hoặc ướp lạnh**			
	- Rau diếp, xà lách:			
0705.11.00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	7,5	7,5	5
0705.19.00	- - Loại khác	7,5	7,5	5
	- Rau diếp xoăn:			
0705.21.00	- - Rau diếp xoăn rễ củ *(Cichorium intybus var. foliosum)*	7,5	7,5	5
0705.29.00	- - Loại khác	7,5	7,5	5
07.06	**Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**			
0706.10	- Cà rốt và củ cải:			
0706.10.10	- - Cà rốt	7,5	7,5	5
0706.10.20	- - Củ cải	7,5	7,5	5
0706.90.00	- Loại khác	7,5	7,5	5
0707.00.00	**Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh**	7,5	7,5	5
07.08	**Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh**			
0708.10.00	- Đậu Hà Lan *(Pisum sativum)*	12,5	10	7,5
0708.20	- Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*:			
0708.20.10	- - Đậu Pháp	12,5	10	7,5
0708.20.20	- - Đậu dài	12,5	10	7,5
0708.20.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5
0708.90.00	- Các loại rau đậu khác	12,5	10	7,5
07.09	**Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh**			
0709.20.00	- Măng tây	6	5	5
0709.30.00	- Cà tím	6	5	5
0709.40.00	- Cần tây trừ loại cần củ	6	5	5
	- Nấm và nấm cục (nấm củ):			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
0709.51.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	6	5	5
0709.59	- - Loại khác:			
0709.59.10	- - - Nấm cục	6	5	5
0709.59.90	- - - Loại khác	6	5	5
0709.60	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:			
0709.60.10	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	6	5	5
0709.60.90	- - Loại khác	6	5	5
0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	6	5	5
	- Loại khác:			
0709.91.00	- - Hoa a-ti-sô	6	5	5
0709.92.00	- - Ô liu	6	5	5
0709.93.00	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (*Cucurbita spp.*)	6	5	5
0709.99.00	- - Loại khác	6	5	5
07.10	**Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh**			
0710.10.00	- Khoai tây	7,5	7,5	5
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:			
0710.21.00	- - Đậu Hà Lan *(Pisum sativum)*	10	7,5	5
0710.22.00	- - Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*	10	7,5	5
0710.29.00	- - Loại khác	12,5	10	7,5
0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	6	5	5
0710.40.00	- Ngô ngọt	10	7,5	5
0710.80.00	- Rau khác	10	7,5	5
0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	10	7,5	5
07.11	**Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được**			
0711.20	- Ôliu:			
0711.20.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	6	5	5
0711.20.90	- - Loại khác	6	5	5
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:			
0711.40.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	12,5	10	7,5
0711.40.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5
	- Nấm và nấm cục (nấm củ):			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
0711.51	- - Nấm thuộc chi *Agaricus:*			
0711.51.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	12,5	10	7,5
0711.51.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
0711.59	- - Loại khác:			
0711.59.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	12,5	10	7,5
0711.59.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:			
0711.90.10	- - Ngô ngọt	12,5	10	7,5
0711.90.20	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	12,5	10	7,5
	- - Nụ bạch hoa:			
0711.90.31	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	6	5	5
0711.90.39	- - - Loại khác	6	5	5
0711.90.40	- - Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	12,5	10	7,5
0711.90.50	- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphurơ	12,5	10	7,5
0711.90.60	- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	12,5	10	7,5
0711.90.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5
07.12	**Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm**			
0712.20.00	- Hành tây	12,5	10	7,5
	- Nấm, mộc nhĩ *(Auricularia spp.)*, nấm nhầy *(Tremella spp.)* và nấm cục (nấm củ):			
0712.31.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	12,5	10	7,5
0712.32.00	- - Mộc nhĩ *(Auricularia spp.)*	12,5	10	7,5
0712.33.00	- - Nấm nhầy *(Tremella spp.)*	12,5	10	7,5
0712.39	- - Loại khác:			
0712.39.10	- - - Nấm cục (nấm củ)	12,5	10	7,5
0712.39.20	- - - Nấm hương (dong-gu)	12,5	10	7,5
0712.39.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:			
0712.90.10	- - Tỏi	10	7,5	5
0712.90.90	- - Loại khác	10	7,5	5
07.13	**Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt**			
0713.10	- Đậu Hà Lan *(Pisum sativum):*			
0713.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.10.90	- - Loại khác	10	7,5	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):			
0713.20.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.20.90	- - Loại khác	10	7,5	5
	- Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*:			
0713.31	- - Đậu thuộc loài *Vigna mungo (L.) Hepper* hoặc *Vigna radiata (L.) Wilczek:*			
0713.31.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.31.90	- - - Loại khác	10	7,5	5
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ *(Adzuki) (Phaseolus* hoặc *Vigna angularis*):			
0713.32.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.32.90	- - - Loại khác	10	7,5	5
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng *(Phaseolus vulgaris):*			
0713.33.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.33.90	- - - Loại khác	10	7,5	5
0713.34	- - Đậu bambara *(Vigna subterranea* hoặc *Voandzeia subterranea*):			
0713.34.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.34.90	- - - Loại khác	10	7,5	5
0713.35	- - Đậu đũa *(Vigna unguiculata):*			
0713.35.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.35.90	- - - Loại khác	10	7,5	5
0713.39	- - Loại khác:			
0713.39.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.39.90	- - - Loại khác	10	7,5	5
0713.40	- Đậu lăng:			
0713.40.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.40.90	- - Loại khác	10	7,5	5
0713.50	- Đậu tằm *(Vicia faba var. major)* và đậu ngựa *(Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor)*:			
0713.50.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.50.90	- - Loại khác	10	7,5	5
0713.60.00	- Đậu triều, đậu săng *(Cajanus cajan)*	0	0	0
0713.90	- Loại khác:			
0713.90.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.90.90	- - Loại khác	10	7,5	5
07.14	**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago**			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
0714.10	- Sắn:			
	- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:			
0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	5	4	3
0714.10.19	- - - Loại khác	5	4	3
	- - Loại khác:			
0714.10.91	- - - Đông lạnh	5	4	3
0714.10.99	- - - Loại khác	5	4	3
0714.20	- Khoai lang:			
0714.20.10	- - Đông lạnh	5	4	3
0714.20.90	- - Loại khác	5	4	3
0714.30	- Củ từ *(Dioscorea spp.)*:			
0714.30.10	- - Đông lạnh	5	4	3
0714.30.90	- - Loại khác	5	4	3
0714.40	- Khoai sọ *(Colacasia spp.)*:			
0714.40.10	- - Đông lạnh	5	4	3
0714.40.90	- - Loại khác	5	4	3
0714.50	- Khoai môn *(Xanthosoma spp.)*:			
0714.50.10	- - Đông lạnh	5	4	3
0714.50.90	- - Loại khác	5	4	3
0714.90	- Loại khác:			
	- - Lõi cây cọ sago:			
0714.90.11	- - - Đông lạnh	5	4	3
0714.90.19	- - - Loại khác	5	4	3
	- - Loại khác:			
0714.90.91	- - - Đông lạnh	5	4	3
0714.90.99	- - - Loại khác	5	4	3
	Chương 8. Quả và quả hạch (nut) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa			
08.01	**Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nut) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**			
	- Dừa:			
0801.11.00	- - Đã qua công đoạn làm khô	17,5	15	10
0801.12.00	- - Dừa còn nguyên sọ	17,5	15	10
0801.19.00	- - Loại khác	17,5	15	10
	- Quả hạch Brazil (Brazil nut):			
0801.21.00	- - Chưa bóc vỏ	12,5	10	7,5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
0801.22.00	- - Đã bóc vỏ	12,5	10	7,5
	- Hạt điều:			
0801.31.00	- - Chưa bóc vỏ	12,5	10	7,5
0801.32.00	- - Đã bóc vỏ	17,5	15	10
08.02	**Quả hạch (nut) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**			
	- Quả hạnh nhân:			
0802.11.00	- - Chưa bóc vỏ	17,5	15	10
0802.12.00	- - Đã bóc vỏ	17,5	15	10
	- Quả phỉ hay hạt phỉ (*Corylus spp.*):			
0802.21.00	- - Chưa bóc vỏ	17,5	15	10
0802.22.00	- - Đã bóc vỏ	17,5	15	10
	- Quả óc chó:			
0802.31.00	- - Chưa bóc vỏ	17,5	15	10
0802.32.00	- - Đã bóc vỏ	17,5	15	10
	- Hạt dẻ (*Castanea spp.*):			
0802.41.00	- - Chưa bóc vỏ	17,5	15	10
0802.42.00	- - Đã bóc vỏ	17,5	15	10
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):			
0802.51.00	- - Chưa bóc vỏ	17,5	15	10
0802.52.00	- - Đã bóc vỏ	17,5	15	10
	- Hạt macadamia (Macadamia nuts):			
0802.61.00	- - Chưa bóc vỏ	17,5	15	10
0802.62.00	- - Đã bóc vỏ	17,5	15	10
0802.70.00	- Hạt cây côla (*Cola spp.*)	17,5	15	10
0802.80.00	- Quả cau	17,5	15	10
0802.90.00	- Loại khác	17,5	15	10
08.03	**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô**			
0803.10.00	- Chuối lá	17,5	15	10
0803.90.00	- Loại khác	17,5	15	10
08.04	**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô**			
0804.10.00	- Quả chà là	17,5	15	10
0804.20.00	- Quả sung, vả	17,5	15	10
0804.30.00	- Quả dứa	17,5	15	10

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
0804.40.00	- Quả bơ	12,5	10	7,5
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:			
0804.50.10	- - Quả ổi	17,5	15	10
0804.50.20	- - Quả xoài	17,5	15	10
0804.50.30	- - Quả măng cụt	17,5	15	10
08.05	**Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô**			
0805.10	- Quả cam:			
0805.10.10	- - Tươi	12,5	10	7,5
0805.10.20	- - Khô	12,5	10	7,5
0805.20.00	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự	12,5	10	7,5
0805.40.00	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	17,5	15	10
0805.50.00	- Quả chanh (*Citrus limon, Citrus limonum*, *Citrus aurantifolia, Citrus latifolia*)	12,5	10	7,5
0805.90.00	- Loại khác	17,5	15	10
08.06	**Quả nho, tươi hoặc khô**			
0806.10.00	- Tươi	15	15	12,5
0806.20.00	- Khô	15	15	12,5
08.07	**Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi**			
	- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):			
0807.11.00	- - Quả dưa hấu	17,5	15	10
0807.19.00	- - Loại khác	17,5	15	10
0807.20	- Quả đu đủ:			
0807.20.10	- - Đu đủ Mardi backcross solo (betik solo)	17,5	15	10
0807.20.90	- - Loại khác	17,5	15	10
08.08	**Quả táo (apple), lê và quả mộc qua, tươi**			
0808.10.00	- Quả táo (apple)	7,5	7,5	5
0808.30.00	- Quả lê	10	7,5	5
0808.40.00	- Quả mộc qua	10	7,5	5
08.09	**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi**			
0809.10.00	- Quả mơ	17,5	15	10
	- Quả anh đào:			
0809.21.00	- - Quả anh đào chua (*Prunus cerasus*)	17,5	15	10

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
0809.29.00	- - Loại khác	17,5	15	10
0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	17,5	15	10
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:			
0809.40.10	- - Quả mận	17,5	15	10
0809.40.20	- - Quả mận gai	17,5	15	10
08.10	**Quả khác, tươi**			
0810.10.00	- Quả dâu tây	6	5	5
0810.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	6	5	5
0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	6	5	5
0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi *Vaccinium*	6	5	5
0810.50.00	- Quả kiwi	5	4	3
0810.60.00	- Quả sầu riêng	17,5	15	10
0810.70.00	- Quả hồng vàng	17,5	15	10
0810.90	- Loại khác:			
0810.90.10	- - Quả nhãn (bao gồm cả nhãn mata kucing)	17,5	15	10
0810.90.20	- - Quả vải	17,5	15	10
0810.90.30	- - Quả chôm chôm	17,5	15	10
0810.90.40	- - Quả boong boong; quả khế	17,5	15	10
0810.90.50	- - Quả mít (cempedak và nangka)	17,5	15	10
0810.90.60	- - Quả me	17,5	15	10
	- - Loại khác:			
0810.90.91	- - - Salacca (quả da rắn)	17,5	15	10
0810.90.92	- - - Quả thanh long	17,5	15	10
0810.90.93	- - - Quả hồng xiêm (quả ciku)	17,5	15	10
0810.90.99	- - - Loại khác	17,5	15	10
08.11	**Quả và quả hạch (nut), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**			
0811.10.00	- Quả dâu tây	17,5	15	10
0811.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	17,5	15	10
0811.90.00	- Loại khác	17,5	15	10
08.12	**Quả và quả hạch (nut), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được**			
0812.10.00	- Quả anh đào	17,5	15	10

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
0812.90	- Quả khác:			
0812.90.10	- - Quả dâu tây	17,5	15	10
0812.90.90	- - Loại khác	17,5	15	10
08.13	**Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nut) hoặc quả khô thuộc Chương này**			
0813.10.00	- Quả mơ	17,5	15	10
0813.20.00	- Quả mận đỏ	17,5	15	10
0813.30.00	- Quả táo (apple)	17,5	15	10
0813.40	- Quả khác:			
0813.40.10	- - Quả nhãn	17,5	15	10
0813.40.20	- - Quả me	17,5	15	10
0813.40.90	- - Quả khác	17,5	15	10
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nut) hoặc quả khô thuộc Chương này:			
0813.50.10	- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nut) chiếm đa số về trọng lượng	17,5	15	10
0813.50.20	- - Quả hạch (nut) khác chiếm đa số về trọng lượng	17,5	15	10
0813.50.30	- - Quả chà là chiếm đa số về trọng lượng	17,5	15	10
0813.50.40	- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt (bao gồm quả quýt và quả quất) chiếm đa số về trọng lượng	17,5	15	10
0813.50.90	- - Loại khác	17,5	15	10
0814.00.00	**Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác**	7,5	7,5	5
	Chương 9. Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị			
09.01	**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó**			
	- Cà phê, chưa rang:			
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:			
0901.11.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	7,5	7,5	5
0901.11.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
0901.12	- - Đã khử chất caffeine:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
0901.12.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	7,5	7,5	5
0901.12.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
	- Cà phê, đã rang:			
0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:			
0901.21.10	- - - Chưa xay	22,5	20	15
0901.21.20	- - - Đã xay	22,5	20	15
0901.22	- - Đã khử chất caffeine:			
0901.22.10	- - - Chưa xay	22,5	20	15
0901.22.20	- - - Đã xay	22,5	20	15
0901.90	- Loại khác:			
0901.90.10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	22,5	20	15
0901.90.20	- - Các chất thay thế có chứa cà phê	22,5	20	15
09.02	**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu**			
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:			
0902.10.10	- - Lá chè	35,5	35	34
0902.10.90	- - Loại khác	35,5	35	34
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):			
0902.20.10	- - Lá chè	35,5	35	34
0902.20.90	- - Loại khác	35,5	35	34
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:			
0902.30.10	- - Lá chè	35,5	35	34
0902.30.90	- - Loại khác	35,5	35	34
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:			
0902.40.10	- - Lá chè	35,5	35	34
0902.40.90	- - Loại khác	35,5	35	34
0903.00.00	**Chè Paragoay**	18	18	15
09.04	**Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô hoặc xay hoặc nghiền**			
	- Hạt tiêu:			
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:			
0904.11.10	- - - Trắng	18	18	15
0904.11.20	- - - Đen	18	18	15
0904.11.90	- - - Loại khác	18	18	15

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:			
0904.12.10	- - - Trắng	18	18	15
0904.12.20	- - - Đen	18	18	15
0904.12.90	- - - Loại khác	18	18	15
	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:			
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:			
0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	18	18	15
0904.21.90	- - - Loại khác	18	18	15
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:			
0904.22.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	18	18	15
0904.22.90	- - - Loại khác	18	18	15
09.05	**Vani**			
0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	7,5	7,5	5
0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	7,5	7,5	5
09.06	**Quế và hoa quế**			
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:			
0906.11.00	- - Quế (*Cinnamomum zeylanicum Blume*)	7,5	7,5	5
0906.19.00	- - Loại khác	7,5	7,5	5
0906.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	7,5	7,5	5
09.07	**Đinh hương (cả quả, thân và cành)**			
0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	7,5	7,5	5
0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	7,5	7,5	5
09.08	**Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu**			
	- Hạt nhục đậu khấu:			
0908.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	7,5	7,5	5
0908.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	7,5	7,5	5
	- Vỏ nhục đậu khấu:			
0908.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	7,5	7,5	5
0908.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	7,5	7,5	5
	- Bạch đậu khấu:			
0908.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	7,5	7,5	5
0908.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	7,5	7,5	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
09.09	**Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries)**			
	- Hạt của cây rau mùi:			
0909.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	7,5	7,5	5
0909.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	7,5	7,5	5
	- Hạt cây thì là Ai cập:			
0909.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	7,5	7,5	5
0909.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	7,5	7,5	5
	- Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):			
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:			
0909.61.10	- - - Của hoa hồi	7,5	7,5	5
0909.61.20	- - - Của hoa hồi dạng sao	7,5	7,5	5
0909.61.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	7,5	7,5	5
0909.61.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:			
0909.62.10	- - - Của hoa hồi	7,5	7,5	5
0909.62.20	- - - Của hoa hồi dạng sao	7,5	7,5	5
0909.62.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	7,5	7,5	5
0909.62.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
09.10	**Gừng, nghệ tây, nghệ (*curcuma*), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác**			
	- Gừng:			
0910.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	7,5	7,5	5
0910.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	7,5	7,5	5
0910.20.00	- Nghệ tây	7,5	7,5	5
0910.30.00	- Nghệ (*curcuma*)	7,5	7,5	5
	- Gia vị khác:			
0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:			
0910.91.10	- - - Ca-ri (curry)	7,5	7,5	5
0910.91.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
0910.99	- - Loại khác:			
0910.99.10	- - - Húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	7,5	7,5	5
0910.99.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
	Chương 10. Ngũ cốc			
10.01	**Lúa mì và meslin**			
	- Lúa mì Durum:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
1001.11.00	- - Hạt giống	2	2	1
1001.19.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Loại khác:			
1001.91.00	- - Hạt giống	2	2	1
1001.99	- - Loại khác:			
	- - - Thích hợp sử dụng cho người:			
1001.99.11	- - - - Meslin	2	2	1
1001.99.19	- - - - Loại khác	2	2	1
1001.99.90	- - - Loại khác	2	2	1
10.02	**Lúa mạch đen**			
1002.10.00	- Hạt giống	2	2	1
1002.90.00	- Loại khác	2	2	1
10.03	**Lúa đại mạch**			
1003.10.00	- Hạt giống	2	2	1
1003.90.00	- Loại khác	2	2	1
10.04	**Yến mạch**			
1004.10.00	- Hạt giống	2	2	1
1004.90.00	- Loại khác	2	2	1
10.05	**Ngô**			
1005.10.00	- Hạt giống	0	0	0
1005.90	- Loại khác:			
1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ (popcorn)	12,5	10	7,5
1005.90.90	- - Loại khác	2	2	1
10.06	**Lúa gạo**			
1006.10	- Thóc:			
1006.10.10	- - Để gieo trồng	0	0	0
1006.10.90	- - Loại khác	17,5	15	10
1006.20	- Gạo lứt:			
1006.20.10	- - Gạo Thai Hom Mali	17,5	15	10
1006.20.90	- - Loại khác	17,5	15	10
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):			
1006.30.30	- - Gạo nếp	17,5	15	10

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
1006.30.40	- - Gạo Thai Hom Mali	17,5	15	10
	- - Loại khác:			
1006.30.91	- - - Gạo luộc sơ	20	15	10
1006.30.99	- - - Loại khác	17,5	15	10
1006.40	- Tấm:			
1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	17,5	15	10
1006.40.90	- - Loại khác	17,5	15	10
10.07	**Lúa miến**			
1007.10.00	- Hạt giống	2	2	1
1007.90.00	- Loại khác	2	2	1
10.08	**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác**			
1008.10.00	- Kiều mạch	2	2	1
	- Kê:			
1008.21.00	- - Hạt giống	2	2	1
1008.29.00	- - Loại khác	2	2	1
1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	5	4	3
1008.40.00	- Hạt kê Fonio (*Digitaria spp.*)	2	2	1
1008.50.00	- Cây diệm mạch (*Chenopodium quinoa*)	2	2	1
1008.60.00	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	2	2	1
1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	2	2	1
	Chương 11. Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì			
11.01	**Bột mì hoặc bột meslin**			
1101.00.10	- Bột mì	7,5	7,5	5
1101.00.20	- Bột meslin	7,5	7,5	5
11.02	**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin**			
1102.20.00	- Bột ngô	6	5	5
1102.90	- Loại khác:			
1102.90.10	- - Bột gạo	7,5	7,5	5
1102.90.20	- - Bột lúa mạch đen	6	5	5
1102.90.90	- - Loại khác	6	5	5
11.03	**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên**			
	- Dạng tấm và bột thô:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
1103.11	- - Của lúa mì:			
1103.11.20	- - - Lõi lúa mì hoặc durum	7,5	7,5	5
1103.11.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
1103.13.00	- - Của ngô	5	4	3
1103.19	- - Của ngũ cốc khác:			
1103.19.10	- - - Của meslin	7,5	7,5	5
1103.19.20	- - - Của gạo	7,5	7,5	5
1103.19.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
1103.20.00	- Dạng viên	7,5	7,5	5
11.04	**Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền**			
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:			
1104.12.00	- - Của yến mạch	7,5	7,5	5
1104.19	- - Của ngũ cốc khác:			
1104.19.10	- - - Của ngô	7,5	7,5	5
1104.19.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):			
1104.22.00	- - Của yến mạch	7,5	7,5	5
1104.23.00	- - Của ngô	5	4	3
1104.29	- - Của ngũ cốc khác:			
1104.29.20	- - - Của lúa mạch	7,5	7,5	5
1104.29.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	7,5	7,5	5
11.05	**Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây**			
1105.10.00	- Bột, bột thô và bột mịn	12,5	10	7,5
1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	12,5	10	7,5
11.06	**Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8**			
1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	12,5	10	7,5
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:			
1106.20.10	- - Từ sắn	12,5	10	7,5
	- - Từ cọ sago:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
1106.20.21	- - - Bột thô	12,5	10	7,5
1106.20.29	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
1106.20.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5
1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	12,5	10	7,5
11.07	**Malt, rang hoặc chưa rang**			
1107.10.00	- Chưa rang	2	2	1
1107.20.00	- Đã rang	2	2	1
11.08	**Tinh bột; inulin**			
	- Tinh bột:			
1108.11.00	- - Tinh bột mì	7,5	7,5	5
1108.12.00	- - Tinh bột ngô	7,5	7,5	5
1108.13.00	- - Tinh bột khoai tây	7,5	7,5	5
1108.14.00	- - Tinh bột sắn	7,5	7,5	5
1108.19	- - Tinh bột khác:			
1108.19.10	- - - Tinh bột cọ sago	7,5	7,5	5
1108.19.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
1108.20.00	- Inulin	7,5	7,5	5
1109.00.00	**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô**	5	4	3
	Chương 12. Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô			
12.01	**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**			
1201.10.00	- Hạt giống	0	0	0
1201.90.00	- Loại khác	2	2	1
12.02	**Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh**			
1202.30.00	- Hạt giống	0	0	0
	- Loại khác:			
1202.41.00	- - Lạc chưa bóc vỏ	5	4	3
1202.42.00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	5	4	3
1203.00.00	**Cùi (cơm) dừa khô**	5	4	3

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
1204.00.00	**Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	5	4	3
12.05	**Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) đã hoặc chưa vỡ mảnh**			
1205.10.00	- Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp	5	4	3
1205.90.00	- Loại khác	5	4	3
1206.00.00	**Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	5	4	3
12.07	**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh**			
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:			
1207.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	5	4	3
1207.10.20	- - Không phù hợp để gieo trồng	5	4	3
	- Hạt bông:			
1207.21.00	- - Hạt giống	2	2	1
1207.29.00	- - Loại khác	2	2	1
1207.30.00	- Hạt thầu dầu	5	4	3
1207.40	- Hạt vừng:			
1207.40.10	- - Loại ăn được	7	7	7
1207.40.90	- - Loại khác	7	7	7
1207.50.00	- Hạt mù tạt	5	4	3
1207.60.00	- Hạt rum	5	4	3
1207.70.00	- Hạt dưa	5	4	3
	- Loại khác:			
1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện	*	*	*
1207.99	- - Loại khác:			
1207.99.40	- - - Hạt Illipe (quả hạch Illipe)	5	4	3
1207.99.90	- - - Loại khác	5	4	3
12.08	**Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt**			
1208.10.00	- Từ đậu tương	12,5	10	7,5
1208.90.00	- Loại khác	12,5	10	7,5
12.09	**Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng**			
1209.10.00	- Hạt củ cải đường	0	0	0
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:			
1209.21.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (*Trifolium spp.*)	0	0	0
1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	0	0	0
1209.24.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis L.*)	0	0	0
1209.25.00	- - Hạt cỏ mạch đen (*Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.*)	0	0	0
1209.29	- - Loại khác:			
1209.29.10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo	0	0	0
1209.29.20	- - - Hạt củ cải khác	0	0	0
1209.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	0	0	0
	- Loại khác:			
1209.91	- - Hạt rau:			
1209.91.10	- - - Hạt hành	0	0	0
1209.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
1209.99	- - Loại khác:			
1209.99.10	- - - Hạt cây cao su hoặc hạt cây dâm bụt (kenaf)	0	0	0
1209.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
12.10	**Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia**			
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	2	2	1
1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia	2	2	1
12.11	**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột**			
1211.20	- Rễ cây nhân sâm:			
1211.20.10	- - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	5	4	3
1211.20.90	- - Loại khác	2	2	1
1211.30	- Lá coca:			
1211.30.10	- - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	5	4	3
1211.30.90	- - Loại khác	2	2	1
1211.40.00	- Thân cây anh túc	0	0	0
1211.90	- Loại khác:			
	- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:			
1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	5	4	3

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	2	2	1
1211.90.13	- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ	2	2	1
1211.90.14	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	5	4	3
1211.90.19	- - - Loại khác	2	2	1
	- - Loại khác:			
1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	5	4	3
1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	2	2	1
1211.90.94	- - - Gỗ đàn hương	5	4	3
1211.90.95	- - - Mảnh gỗ trầm hương (gaharu)	5	4	3
1211.90.96	- - - Rễ cây cam thảo	2	2	1
1211.90.97	- - - Vỏ cây Persea (Persea Kurzii Kosterm)	2	2	1
1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	2	2	1
1211.90.99	- - - Loại khác	2	2	1
12.12	**Quả bồ kết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium*) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
	- Rong biển và các loại tảo khác:			
1212.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:			
1212.21.10	- - - *Eucheuma spp.*	5	4	3
1212.21.20	- - - *Gracilaria lichenoides*	5	4	3
1212.21.90	- - - Loại khác	5	4	3
1212.29	- - Loại khác:			
	- - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:			
1212.29.11	- - - - Loại dùng làm dược phẩm	5	4	3
1212.29.19	- - - - Loại khác	5	4	3
1212.29.20	- - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	5	4	3
1212.29.30	- - - Loại khác, đông lạnh	5	4	3
	- Loại khác:			
1212.91.00	- - Củ cải đường	5	4	3
1212.92.00	- - Quả bồ kết (carob)	5	4	3
1212.93	- - Mía:			
1212.93.10	- - - Phù hợp để làm giống	0	0	0
1212.93.90	- - - Loại khác	5	4	3

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
1212.94.00	- - Rễ rau diếp xoăn	5	4	3
1212.99.00	- - Loại khác	5	4	3
1213.00.00	**Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên**	5	4	3
12.14	**Củ cải Thụy Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên**			
1214.10.00	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	1	1	1
1214.90.00	- Loại khác	1	1	1
	Chương 13. Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác			
13.01	**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)**			
1301.20.00	- Gôm Ả rập	2	2	1
1301.90	- Loại khác:			
1301.90.10	- - Gôm benjamin	2	2	1
1301.90.20	- - Gôm damar	2	2	1
1301.90.30	- - Nhựa cây gai dầu	2	2	1
1301.90.40	- - Nhựa cánh kiến đỏ	2	2	1
1301.90.90	- - Loại khác	2	2	1
13.02	**Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật**			
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:			
1302.11	- - Thuốc phiện:			
1302.11.10	- - - Bột thuốc phiện (Pulvis opii)	*	*	*
1302.11.90	- - - Loại khác	*	*	*
1302.12.00	- - Từ cam thảo	2	2	1
1302.13.00	- - Từ hoa bia (hublong)	2	2	1
1302.19	- - Loại khác:			
1302.19.20	- - - Chiết xuất và cồn thuốc của cây gai dầu	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
1302.19.30	- - - Chiết xuất khác để làm thuốc	2	2	1
1302.19.40	- - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone	2	2	1
1302.19.50	- - - Sơn mài (sơn mài tự nhiên)	2	2	1
1302.19.90	- - - Loại khác	2	2	1
1302.20.00	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	2	2	1
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi thu được từ các sản phẩm thực vật:			
1302.31.00	- - Thạch rau câu (agar-agar)	2	2	1
1302.32.00	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả bồ kết gai, hạt bồ kết gai hoặc hạt guar	2	2	1
1302.39	- - Loại khác:			
1302.39.10	- - - Làm từ tảo carrageen (carrageenan)	2	2	1
1302.39.90	- - - Loại khác	2	2	1
	Chương 14. Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			
14.01	**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, đã làm sạch, tẩy trắng hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã nhuộm và vỏ cây đoạn)**			
1401.10.00	- Tre	2	2	1
1401.20	- Song, mây:			
	- - Nguyên cây:			
1401.20.11	- - - Thô	2	2	1
1401.20.12	- - - Đã rửa sạch và sulphurơ hóa	2	2	1
1401.20.19	- - - Loại khác	2	2	1
	- - Lõi cây đã tách:			
1401.20.21	- - - Đường kính không quá 12 mm	2	2	1
1401.20.29	- - - Loại khác	2	2	1
1401.20.30	- - Vỏ (cật) đã tách	2	2	1
1401.20.90	- - Loại khác	2	2	1
1401.90.00	- Loại khác	2	2	1
14.04	**Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
1404.20.00	- Xơ của cây bông	2	2	1
1404.90	- Loại khác:			
1404.90.20	- - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm màu	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
1404.90.30	- - Bông gòn	2	2	1
1404.90.90	- - Loại khác	2	2	1
	Chương 15. Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật			
15.01	**Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03**			
1501.10.00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	6	5	5
1501.20.00	- Mỡ lợn khác	6	5	5
1501.90.00	- Loại khác	6	5	5
15.02	**Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03**			
1502.10	- Mỡ (tallow):			
1502.10.10	- - Ăn được	6	5	5
1502.10.90	- - Loại khác	6	5	5
1502.90	- Loại khác:			
1502.90.10	- - Ăn được	6	5	5
1502.90.90	- - Loại khác	6	5	5
15.03	**Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác**			
1503.00.10	- Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin	6	5	5
1503.00.90	- Loại khác	6	5	5
15.04	**Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**			
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:			
1504.10.20	- - Các phần phân đoạn thể rắn	5	4	3
1504.10.90	- - Loại khác	5	4	3
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:			
1504.20.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	5	4	3
1504.20.90	- - Loại khác	5	4	3
1504.30	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
1504.30.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	5	4	3
1504.30.90	- - Loại khác	5	4	3
15.05	**Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)**			
1505.00.10	- Lanolin	6	5	5
1505.00.90	- Loại khác	6	5	5
1506.00.00	**Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	6	5	5
15.07	**Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**			
1507.10.00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	2	2	1
1507.90	- Loại khác:			
1507.90.10	- - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	3	3	3
1507.90.90	- - Loại khác	18	18	15
15.08	**Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**			
1508.10.00	- Dầu thô	5	4	3
1508.90	- Loại khác:			
1508.90.10	- - Các phần phân đoạn của dầu lạc chưa tinh chế	7,5	7,5	5
1508.90.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5
15.09	**Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**			
1509.10	- Dầu thô (virgin):			
1509.10.10	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	2	2	1
1509.10.90	- - Loại khác	2	2	1
1509.90	- Loại khác:			
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:			
1509.90.11	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	7,5	7,5	5
1509.90.19	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
	- - Loại khác:			
1509.90.91	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	12,5	10	7,5
1509.90.99	- - - Loại khác	12,5	10	7,5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
15.10	**Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09**			
1510.00.10	- Dầu thô	2	2	1
1510.00.20	- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	7,5	7,5	5
1510.00.90	- Loại khác	12,5	10	7,5
15.11	**Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**			
1511.10.00	- Dầu thô	2	2	1
1511.90	- Loại khác:			
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:			
1511.90.11	- - - Các phần phân đoạn thể rắn	12,5	10	7,5
1511.90.19	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
	- - Loại khác:			
1511.90.91	- - - Các phần phân đoạn thể rắn	12,5	10	7,5
1511.90.92	- - - Loại khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 20 kg	12,5	10	7,5
1511.90.99	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
15.12	**Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**			
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:			
1512.11.00	- - Dầu thô	2	2	1
1512.19	- - Loại khác:			
1512.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	7,5	7,5	5
1512.19.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:			
1512.21.00	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	5	4	3
1512.29	- - Loại khác:			
1512.29.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	5	4	3
1512.29.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
15.13	**Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**			
	- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:			
1513.11.00	- - Dầu thô	5	4	3
1513.19	- - Loại khác:			
1513.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	7,5	7,5	5
1513.19.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:			
1513.21	- - Dầu thô:			
1513.21.10	- - - Dầu hạt cọ	5	4	3
1513.21.90	- - - Loại khác	5	4	3
1513.29	- - Loại khác:			
	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:			
1513.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế	7,5	7,5	5
1513.29.12	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	7,5	7,5	5
1513.29.13	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế (olein hạt cọ)	7,5	7,5	5
1513.29.14	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	7,5	7,5	5
	- - - Loại khác:			
1513.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ	12,5	10	7,5
1513.29.92	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su	12,5	10	7,5
1513.29.94	- - - - Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	12,5	10	7,5
1513.29.95	- - - - Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	12,5	10	7,5
1513.29.96	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ	12,5	10	7,5
1513.29.97	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su	12,5	10	7,5
15.14	**Dầu hạt cải (Rape, Colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**			
	- Dầu hạt cải hàm lượng axít eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:			
1514.11.00	- - Dầu thô	2	2	1
1514.19	- - Loại khác:			
1514.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	2	2	1
1514.19.90	- - - Loại khác	2	2	1
	- Loại khác:			
1514.91	- - Dầu thô:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
1514.91.10	- - - Dầu hạt cải khác	7,5	7,5	5
1514.91.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
1514.99	- - Loại khác:			
1514.99.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	7,5	7,5	5
	- - - Loại khác:			
1514.99.91	- - - - Dầu hạt cải khác	12,5	10	7,5
1514.99.99	- - - - Loại khác	12,5	10	7,5
15.15	**Chất béo và dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**			
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:			
1515.11.00	- - Dầu thô	5	4	3
1515.19.00	- - Loại khác	7,5	7,5	5
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:			
1515.21.00	- - Dầu thô	5	4	3
1515.29	- - Loại khác:			
	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:			
1515.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	5	4	3
1515.29.19	- - - - Loại khác	5	4	3
	- - - Loại khác:			
1515.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	17,5	15	10
1515.29.99	- - - - Loại khác	17,5	15	10
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:			
1515.30.10	- - Dầu thô	5	4	3
1515.30.90	- - Loại khác	7,5	7,5	5
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:			
1515.50.10	- - Dầu thô	7	7	7
1515.50.20	- - Các phần phân đoạn của dầu hạt vừng chưa tinh chế	7	7	7
1515.50.90	- - Loại khác	25	22,5	20
1515.90	- Loại khác:			
	- - Dầu tengkawang:			
1515.90.11	- - - Dầu thô	5	4	3
1515.90.12	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	4	3
1515.90.19	- - - Loại khác	17,5	15	10
	- - Dầu tung:			
1515.90.21	- - - Dầu thô	5	4	3
1515.90.22	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	4	3

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
1515.90.29	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
	- - Dầu Jojoba:			
1515.90.31	- - - Dầu thô	5	4	3
1515.90.32	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	4	3
1515.90.39	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
	- - Loại khác:			
1515.90.91	- - - Dầu thô	5	4	3
1515.90.92	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	4	3
1515.90.99	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
15.16	**Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm**			
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:			
1516.10.10	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 10 kg trở lên	12,5	10	7,5
1516.10.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5
1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:			
	- - Chất béo và dầu đã tái este hóa và các phần phân đoạn của chúng:			
1516.20.11	- - - Của đậu nành	12,5	10	7,5
1516.20.12	- - - Của quả cọ dầu, dạng thô	12,5	10	7,5
1516.20.13	- - - Của quả cọ dầu, trừ dạng thô	12,5	10	7,5
1516.20.14	- - - Của dừa	12,5	10	7,5
1516.20.15	- - - Của hạt cọ, dạng thô	12,5	10	7,5
1516.20.16	- - - Của hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	12,5	10	7,5
1516.20.17	- - - Của lạc	12,5	10	7,5
1516.20.18	- - - Của hạt lanh	12,5	10	7,5
1516.20.19	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
	- - Chất béo đã qua hydro hóa dạng lớp, miếng:			
1516.20.21	- - - Của lạc, đậu nành, quả cọ dầu, hạt cọ hoặc dừa	12,5	10	7,5
1516.20.22	- - - Của hạt lanh	12,5	10	7,5
1516.20.23	- - - Của ô liu	12,5	10	7,5
1516.20.29	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
	- - Loại khác, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48:			
1516.20.51	- - - Chưa tinh chế	12,5	10	7,5
1516.20.52	- - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	12,5	10	7,5
1516.20.59	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
	- - Loại khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
1516.20.92	- - - Của hạt lanh	12,5	10	7,5
1516.20.93	- - - Của ô liu	12,5	10	7,5
1516.20.94	- - - Của đậu nành	12,5	10	7,5
1516.20.95	- - - Dầu thầu dầu đã hydro hóa (sáp opal)	12,5	10	7,5
1516.20.96	- - - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	12,5	10	7,5
1516.20.97	- - - Stearin hoặc olein hạt cọ đã hydro hóa và tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	12,5	10	7,5
1516.20.98	- - - Loại khác, của lạc, dầu cọ hoặc dừa	12,5	10	7,5
1516.20.99	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
15.17	**Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16**			
1517.10.00	- Margarin, trừ loại margarin lỏng	10	7,5	5
1517.90	- Loại khác:			
1517.90.10	- - Chế phẩm giả ghee	22,5	20	15
1517.90.20	- - Margarin lỏng	22,5	20	15
1517.90.30	- - Của một loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn	22,5	20	15
	- - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:			
1517.90.43	- - - Shortening	18	18	15
1517.90.44	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn	22,5	20	15
	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm khác của chất béo hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:			
1517.90.50	- - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn	22,5	20	15
	- - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng:			
1517.90.61	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc	22,5	20	15
1517.90.62	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô	22,5	20	15
1517.90.63	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh dưới 20kg	22,5	20	15
1517.90.64	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20kg trở lên	22,5	20	15
1517.90.65	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ	22,5	20	15
1517.90.66	- - - - Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ	22,5	20	15
1517.90.67	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành	22,5	20	15
1517.90.68	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe	22,5	20	15
1517.90.69	- - - - Loại khác	22,5	20	15
1517.90.90	- - Loại khác	22,5	20	15

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
15.18	**Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphat hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
	- Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphat hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:			
1518.00.12	- - Mỡ và dầu động vật	2	2	1
1518.00.14	- - Dầu lạc, dầu đậu nành, dầu cọ hoặc dầu dừa	2	2	1
1518.00.15	- - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh	2	2	1
1518.00.16	- - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu	2	2	1
1518.00.19	- - Loại khác	2	2	1
1518.00.20	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau	2	2	1
	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau:			
1518.00.31	- - Của quả cây cọ dầu hoặc hạt cọ	2	2	1
1518.00.33	- - Của hạt lanh	2	2	1
1518.00.34	- - Của ôliu	2	2	1
1518.00.35	- - Của lạc	2	2	1
1518.00.36	- - Của đậu nành hoặc dừa	2	2	1
1518.00.37	- - Của hạt bông	2	2	1
1518.00.39	- - Loại khác	2	2	1
1518.00.60	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	2	2	1
15.20	**Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin**			
1520.00.10	- Glycerin thô	2	2	1
1520.00.90	- Loại khác	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
15.21	**Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu**			
1521.10.00	- Sáp thực vật	2	2	1
1521.90	- Loại khác:			
1521.90.10	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	2	2	1
1521.90.20	- - Sáp cá nhà táng	2	2	1
15.22	**Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật**			
1522.00.10	- Chất nhờn	2	2	1
1522.00.90	- Loại khác	2	2	1
	Chương 16. Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác			
16.01	**Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó**			
1601.00.10	- Đóng hộp kín khí	22,5	20	15
1601.00.90	- Loại khác	22,5	20	15
16.02	**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác**			
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:			
1602.10.10	- - Chứa thịt lợn, đóng hộp kín khí	22,5	20	15
1602.10.90	- - Loại khác	22,5	20	15
1602.20.00	- Từ gan động vật	22,5	20	15
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:			
1602.31	- - Từ gà tây:			
1602.31.10	- - - Đóng hộp kín khí	17,5	15	10
	- - - Loại khác:			
1602.31.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	17,5	15	10
1602.31.99	- - - - Loại khác	17,5	15	10
1602.32	- - Từ gà thuộc loài *Gallus domesticus*:			
1602.32.10	- - - Ca-ri gà, đóng hộp kín khí	22,5	20	15
1602.32.90	- - - Loại khác	22,5	20	15
1602.39.00	- - Loại khác	22,5	20	15
	- Từ lợn:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
1602.41	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng:			
1602.41.10	- - - Đóng hộp kín khí	17,5	15	10
1602.41.90	- - - Loại khác	17,5	15	10
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:			
1602.42.10	- - - Đóng hộp kín khí	17,5	15	10
1602.42.90	- - - Loại khác	17,5	15	10
1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:			
	- - - Thịt nguội:			
1602.49.11	- - - - Đóng hộp kín khí	22,5	20	15
1602.49.19	- - - - Loại khác	22,5	20	15
	- - - Loại khác:			
1602.49.91	- - - - Đóng hộp kín khí	22,5	20	15
1602.49.99	- - - - Loại khác	22,5	20	15
1602.50.00	- Từ động vật họ trâu bò	22,5	20	15
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:			
1602.90.10	- - Ca-ri cừu, đóng hộp kín khí	22,5	20	15
1602.90.90	- - Loại khác	22,5	20	15
16.03	**Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác**			
1603.00.10	- Từ thịt gà, có thảo mộc	18	18	15
1603.00.20	- Từ thịt gà, không có thảo mộc	18	18	15
1603.00.30	- Loại khác, có thảo mộc	18	18	15
1603.00.90	- Loại khác	18	18	15
16.04	**Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá**			
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:			
1604.11	- - Từ cá hồi:			
1604.11.10	- - - Đóng hộp kín khí	22,5	20	15
1604.11.90	- - - Loại khác	22,5	20	15
1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:			
1604.12.10	- - - Đóng hộp kín khí	22,5	20	15
1604.12.90	- - - Loại khác	22,5	20	15
1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm:			
	- - - Từ cá trích dầu:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
1604.13.11	- - - - Đóng hộp kín khí	22,5	20	15
1604.13.19	- - - - Loại khác	22,5	20	15
	- - - Loại khác:			
1604.13.91	- - - - Đóng hộp kín khí	22,5	20	15
1604.13.99	- - - - Loại khác	22,5	20	15
1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ sọc dưa (Sarda spp.):			
	- - - Đóng hộp kín khí:			
1604.14.11	- - - -Từ cá ngừ đại dương	22,5	20	15
1604.14.19	- - - - Loại khác	22,5	20	15
1604.14.90	- - - Loại khác	22,5	20	15
1604.15	- - Từ cá nục hoa:			
1604.15.10	- - - Đóng hộp kín khí	22,5	20	15
1604.15.90	- - - Loại khác	22,5	20	15
1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng):			
1604.16.10	- - - Đóng hộp kín khí	22,5	20	15
1604.16.90	- - - Loại khác	22,5	20	15
1604.17	- - Cá chình:			
1604.17.10	- - - Đóng hộp kín khí	22,5	20	15
1604.17.90	- - - Loại khác	22,5	20	15
1604.19	- - Loại khác:			
1604.19.20	- - - Cá sòng (horse mackerel), đóng hộp kín khí	22,5	20	15
1604.19.30	- - - Loại khác, đóng hộp kín khí	22,5	20	15
1604.19.90	- - - Loại khác	22,5	20	15
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:			
	- - Vây cá mập, đã chế biến để sử dụng ngay:			
1604.20.11	- - - Đóng hộp kín khí	22,5	20	15
1604.20.19	- - - Loại khác	22,5	20	15
	- - Xúc xích cá:			
1604.20.21	- - - Đóng hộp kín khí	22,5	20	15
1604.20.29	- - - Loại khác	22,5	20	15
	- - Loại khác:			
1604.20.91	- - - Đóng hộp kín khí	22,5	20	15
1604.20.93	- - - Cá cắt nhỏ đông lạnh, đã luộc chín hoặc hấp chín	22,5	20	15
1604.20.99	- - - Loại khác	22,5	20	15
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:			
1604.31.00	- - Trứng cá tầm muối	22,5	20	15
1604.32.00	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	22,5	20	15

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
16.05	**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản**			
1605.10	- Cua, ghẹ:			
1605.10.10	- - Đóng hộp kín khí	22,5	20	15
1605.10.90	- - Loại khác	22,5	20	15
	- Tôm shrimp và tôm prawn:			
1605.21	- - Không đóng hộp kín khí:			
1605.21.10	- - - Tôm shrimp dạng bột nhão	22,5	20	15
1605.21.90	- - - Loại khác	22,5	20	15
1605.29	- - Loại khác:			
1605.29.10	- - -Tôm shrimp dạng bột nhão	22,5	20	15
1605.29.90	- - - Loại khác	22,5	20	15
1605.30.00	- Tôm hùm	22,5	20	15
1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	22,5	20	15
	- Động vật thân mềm:			
1605.51.00	- - Hàu	22,5	20	15
1605.52.00	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	22,5	20	15
1605.53.00	- - Vẹm (Mussels)	22,5	20	15
1605.54.00	- - Mực nang và mực ống	22,5	20	15
1605.55.00	- - Bạch tuộc	22,5	20	15
1605.56.00	- - Nghêu (ngao), sò	22,5	20	15
1605.57.00	- - Bào ngư	22,5	20	15
1605.58.00	- - Ốc, trừ ốc biển	22,5	20	15
1605.59.00	- - Loại khác	22,5	20	15
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:			
1605.61.00	- - Hải sâm	22,5	20	15
1605.62.00	- - Cầu gai	22,5	20	15
1605.63.00	- - Sứa	22,5	20	15
1605.69.00	- - Loại khác	22,5	20	15
	Chương 17. Đường và các loại kẹo đường			
17.01	**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn**			
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:			
1701.12.00	- - Đường củ cải	*	*	*
1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
1701.14.00	- - Các loại đường mía khác	*	*	*
	- Loại khác:			
1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	*	*	*
1701.99	- - Loại khác:			
	- - - Đường đã tinh luyện:			
1701.99.11	- - - - Đường trắng	*	*	*
1701.99.19	- - - - Loại khác	*	*	*
1701.99.90	- - - Loại khác	*	*	*
17.02	**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen**			
	- Lactoza và xirô lactoza:			
1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	0	0	0
1702.19.00	- - Loại khác	0	0	0
1702.20.00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	5	4	3
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:			
1702.30.10	- - Glucoza	11	11	10
1702.30.20	- - Xirô glucoza	11	11	10
1702.40.00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	13	12	12
1702.50.00	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	13	12	12
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:			
1702.60.10	- - Fructoza	7,5	7,5	5
1702.60.20	- - Xirô fructoza	7,5	7,5	5
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:			
	- - Mantoza và xirô mantoza:			
1702.90.11	- - - Mantoza tinh khiết về mặt hóa học	6	5	5
1702.90.19	- - - Loại khác	6	5	5
1702.90.20	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	6	5	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
1702.90.30	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	6	5	5
1702.90.40	- - Đường caramen	6	5	5
	- - Loại khác:			
1702.90.91	- - - Xi rô	6	5	5
1702.90.99	- - - Loại khác	6	5	5
17.03	**Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường**			
1703.10	- Mật mía:			
1703.10.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	5	4	3
1703.10.90	- - Loại khác	5	4	3
1703.90	- Loại khác:			
1703.90.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	5	4	3
1703.90.90	- - Loại khác	5	4	3
17.04	**Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao**			
1704.10.00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	22,5	20	15
1704.90	- Loại khác:			
1704.90.10	- - Kẹo và viên ngậm ho	13	12	12
1704.90.20	- - Sô cô la trắng	22,5	20	15
	- - Loại khác:			
1704.90.91	- - - Dẻo, có chứa gelatin	22,5	20	15
1704.90.99	- - - Loại khác	22,5	20	15
	Chương 18. Ca cao và các chế phẩm từ ca cao			
1801.00.00	**Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang**	5	4	3
1802.00.00	**Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác**	5	4	3
18.03	**Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo**			
1803.10.00	- Chưa khử chất béo	5	4	3
1803.20.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	5	4	3
1804.00.00	**Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao**	5	4	3
1805.00.00	**Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**	7,5	7,5	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
18.06	**Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao**			
1806.10.00	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	7,5	7,5	5
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg:			
1806.20.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	7,5	7,5	5
1806.20.90	- - Loại khác	7,5	7,5	5
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:			
1806.31	- - Có nhân:			
1806.31.10	- - - Kẹo sô cô la	20	18	15
1806.31.90	- - - Loại khác	20	18	15
1806.32	- - Không có nhân:			
1806.32.10	- - - Kẹo sô cô la	20	18	15
1806.32.90	- - - Loại khác	20	18	15
1806.90	- Loại khác:			
1806.90.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng viên hoặc viên ngậm	20	18	15
1806.90.30	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất từ malt (mạch nha), có chứa từ 40% đến dưới 50% tính theo trọng lượng là ca cao	20	18	15
1806.90.40	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% đến dưới 10% tính theo trọng lượng là ca cao, được chế biến đặc biệt để sử dụng cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ	20	18	15
1806.90.90	- - Loại khác	20	18	15
	Chương 19. Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh			
19.01	**Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
1901.10	- Chế phẩm dùng cho trẻ em, đã đóng gói để bán lẻ:			
1901.10.10	- - Từ chiết xuất malt	18	18	15
1901.10.20	- - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04	11	11	10

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
1901.10.30	- - Từ bột đỗ tương	22,5	20	15
	- - Loại khác:			
1901.10.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	11	11	10
1901.10.99	- - - Loại khác	20	18	15
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:			
1901.20.10	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao	20	18	15
1901.20.20	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao	20	18	15
1901.20.30	- - Loại khác, không chứa ca cao	20	18	15
1901.20.40	- - Loại khác, chứa ca cao	20	18	15
1901.90	- Loại khác:			
	- - Chế phẩm dùng cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ:			
1901.90.11	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	11	11	10
1901.90.19	- - - Loại khác	22,5	20	15
1901.90.20	- - Chiết xuất malt	18	18	15
	- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04:			
1901.90.31	- - - Chứa sữa	18	18	15
1901.90.32	- - - Loại khác, chứa bột ca cao	11	11	10
1901.90.39	- - - Loại khác	11	11	10
	- - Các chế phẩm khác từ đỗ tương:			
1901.90.41	- - - Dạng bột	22,5	20	15
1901.90.49	- - - Dạng khác	22,5	20	15
	- - Loại khác:			
1901.90.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	11	11	10
1901.90.99	- - - Loại khác	22,5	20	15
19.02	**Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghety, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnochi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến**			
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:			
1902.11.00	- - Có chứa trứng	22,5	20	15
1902.19	- - Loại khác:			
1902.19.20	- - - Mì, bún làm từ gạo (bee hoon)	22,5	20	15

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
1902.19.30	- - - Miến	22,5	20	15
1902.19.40	- - - Mì sợi	22,5	20	15
1902.19.90	- - - Loại khác	22,5	20	15
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:			
1902.20.10	- - Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt	22,5	20	15
1902.20.30	- - Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm	22,5	20	15
1902.20.90	- - Loại khác	22,5	20	15
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:			
1902.30.20	- - Mì, bún làm từ gạo, ăn liền	22,5	20	15
1902.30.30	- - Miến	22,5	20	15
1902.30.40	- - Mì ăn liền khác	22,5	20	15
1902.30.90	- - Loại khác	22,5	20	15
1902.40.00	- Couscous	17,5	15	10
1903.00.00	**Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự**	17,5	15	10
19.04	**Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:			
1904.10.10	- - Chứa ca cao	22,5	20	15
1904.10.90	- - Loại khác	22,5	20	15
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:			
1904.20.10	- - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang	22,5	20	15
1904.20.90	- - Loại khác	22,5	20	15
1904.30.00	- Lúa mì sấy khô đóng bánh	17,5	15	10
1904.90	- Loại khác:			
1904.90.10	- - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	17,5	15	10
1904.90.90	- - Loại khác	17,5	15	10

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
19.05	**Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafer, bánh đa và các sản phẩm tương tự**			
1905.10.00	- Bánh mì giòn	17,5	15	10
1905.20.00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	17,5	15	10
	- Bánh quy ngọt; bánh quế (waffles) và bánh xốp (wafers):			
1905.31	- - Bánh quy ngọt:			
1905.31.10	- - - Không chứa ca cao	22,5	20	15
1905.31.20	- - - Chứa ca cao	22,5	20	15
1905.32.00	- - Bánh quế (waffles) và bánh xốp (wafers)	22,5	20	15
1905.40	- Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:			
1905.40.10	- - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây	22,5	20	15
1905.40.90	- - Loại khác	22,5	20	15
1905.90	- Loại khác:			
1905.90.10	- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	22,5	20	15
1905.90.20	- - Bánh quy không ngọt khác	22,5	20	15
1905.90.30	- - Bánh ga tô (cakes)	22,5	20	15
1905.90.40	- - Bánh bột nhào (pastry)	22,5	20	15
1905.90.50	- - Các loại bánh không bột	22,5	20	15
1905.90.60	- - Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm	7	7	7
1905.90.70	- - Bánh thánh, bánh sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	22,5	20	15
1905.90.80	- - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác	22,5	20	15
1905.90.90	- - Loại khác	22,5	20	15
	Chương 20. Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nut) hoặc các phần khác của cây			
20.01	**Rau, quả, quả hạch (nut) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic**			
2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	17,5	15	10
2001.90	- Loại khác:			
2001.90.10	- - Hành tây	17,5	15	10
2001.90.90	- - Loại khác	17,5	15	10

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
20.02	**Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic**			
2002.10	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng:			
2002.10.10	- - Nấu chín bằng cách khác trừ hấp bằng hơi hoặc luộc bằng nước	17,5	15	10
2002.10.90	- - Loại khác	17,5	15	10
2002.90	- Loại khác:			
2002.90.10	- - Bột cà chua dạng sệt	17,5	15	10
2002.90.20	- - Bột cà chua	17,5	15	10
2002.90.90	- - Loại khác	17,5	15	10
20.03	**Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic**			
2003.10.00	- Nấm thuộc chi *Agaricus*	17,5	15	10
2003.90	- Loại khác:			
2003.90.10	- - Nấm cục (dạng củ)	17,5	15	10
2003.90.90	- - Loại khác	17,5	15	10
20.04	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**			
2004.10.00	- Khoai tây	17,5	15	10
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:			
2004.90.10	- - Dùng cho trẻ em	17,5	15	10
2004.90.90	- - Loại khác	17,5	15	10
20.05	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**			
2005.10	- Rau đồng nhất:			
2005.10.10	- - Đóng hộp kín khí	17,5	15	10
2005.10.90	- - Loại khác	17,5	15	10
2005.20	- Khoai tây:			
	- - Khoai tây chiên:			
2005.20.11	- - - Đóng hộp kín khí	17,5	15	10
2005.20.19	- - - Loại khác	17,5	15	10
	- - Loại khác:			
2005.20.91	- - - Đóng hộp kín khí	17,5	15	10
2005.20.99	- - - Loại khác	17,5	15	10

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
2005.40.00	- Đậu Hà lan *(Pisum sativum)*	17,5	15	10
	- Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*:			
2005.51.00	- - Đã bóc vỏ	17,5	15	10
2005.59	- - Loại khác:			
2005.59.10	- - - Đóng hộp kín khí	17,5	15	10
2005.59.90	- - - Loại khác	17,5	15	10
2005.60.00	- Măng tây	17,5	15	10
2005.70.00	- Ô liu	17,5	15	10
2005.80.00	- Ngô ngọt *(Zea mays var. saccharata)*	17,5	15	10
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:			
2005.91.00	- - Măng tre	17,5	15	10
2005.99	- - Loại khác:			
2005.99.10	- - - Đóng hộp kín khí	17,5	15	10
2005.99.90	- - - Loại khác	17,5	15	10
2006.00.00	**Rau, quả, quả hạch (nut), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)**	17,5	15	10
20.07	**Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch (nut), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác**			
2007.10.00	- Chế phẩm đồng nhất	17,5	15	10
	- Loại khác:			
2007.91.00	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	17,5	15	10
2007.99	- - Loại khác:			
2007.99.10	- - - Bột nhão từ quả trừ bột nhão xoài, dứa hoặc dâu tây	17,5	15	10
2007.99.90	- - - Loại khác	17,5	15	10
20.08	**Quả, quả hạch (nut) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
	- Quả hạch (nut), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:			
2008.11	- - Lạc:			
2008.11.10	- - - Lạc rang	17,5	15	10
2008.11.20	- - - Bơ lạc	17,5	15	10

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
2008.11.90	- - - Loại khác	17,5	15	10
2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:			
2008.19.10	- - - Hạt điều	17,5	15	10
2008.19.90	- - - Loại khác	17,5	15	10
2008.20.00	- Dứa	17,5	15	10
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:			
2008.30.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	17,5	15	10
2008.30.90	- - Loại khác	17,5	15	10
2008.40	- Lê:			
2008.40.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	17,5	15	10
2008.40.90	- - Loại khác	17,5	15	10
2008.50	- Mơ:			
2008.50.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	17,5	15	10
2008.50.90	- - Loại khác	17,5	15	10
2008.60	- Anh đào (Cherries):			
2008.60.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	17,5	15	10
2008.60.90	- - Loại khác	17,5	15	10
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:			
2008.70.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	17,5	15	10
2008.70.90	- - Loại khác	17,5	15	10
2008.80	- Dâu tây:			
2008.80.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	17,5	15	10
2008.80.90	- - Loại khác	17,5	15	10
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:			
2008.91.00	- - Lõi cây cọ	17,5	15	10
2008.93.00	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*)	17,5	15	10
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:			
2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nut)	17,5	15	10
2008.97.20	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	17,5	15	10
2008.97.90	- - - Loại khác	17,5	15	10
2008.99	- - Loại khác:			
2008.99.10	- - - Quả vải	17,5	15	10
2008.99.20	- - - Quả nhãn	17,5	15	10
2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nut)	17,5	15	10

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
2008.99.40	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	17,5	15	10
2008.99.90	- - - Loại khác	17,5	15	10
20.09	**Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**			
	- Nước cam ép:			
2009.11.00	- - Đông lạnh	20	18	15
2009.12.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	17,5	15	10
2009.19.00	- - Loại khác	20	18	15
	- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):			
2009.21.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	20	18	15
2009.29.00	- - Loại khác	20	18	15
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:			
2009.31.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	17,5	15	10
2009.39.00	- - Loại khác	17,5	15	10
	- Nước dứa ép:			
2009.41.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	20	18	15
2009.49.00	- - Loại khác	20	18	15
2009.50.00	- Nước cà chua ép	17,5	15	10
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):			
2009.61.00	- - Với trị giá Brix không quá 30	17,5	15	10
2009.69.00	- - Loại khác	17,5	15	10
	- Nước táo ép:			
2009.71.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	17,5	15	10
2009.79.00	- - Loại khác	17,5	15	10
	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:			
2009.81	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*):			
2009.81.10	- - - Dùng cho trẻ em	20	18	15
2009.81.90	- - - Loại khác	20	18	15
2009.89	- - Loại khác:			
2009.89.10	- - - Nước ép từ quả lý chua đen	20	18	15
	- - - Loại khác:			
2009.89.91	- - - - Dùng cho trẻ em	20	18	15
2009.89.99	- - - - Loại khác	20	18	15
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
2009.90.10	- - Dùng cho trẻ em	20	18	15
2009.90.90	- - Loại khác	20	18	15
	Chương 21. Các chế phẩm ăn được khác			
21.01	**Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng**			
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:			
2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:			
2101.11.10	- - - Cà phê tan	25	22,5	20
2101.11.90	- - - Loại khác	25	22,5	20
2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:			
2101.12.10	- - - Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang, có chứa chất béo thực vật	20	15	10
2101.12.90	- - - Loại khác	20	15	10
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:			
2101.20.10	- - Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường	25	22,5	20
2101.20.90	- - Loại khác	25	22,5	20
2101.30.00	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	20	15	10
21.02	**Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế**			
2102.10.00	- Men sống	5	4	3
2102.20.00	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết	5	4	3
2102.30.00	- Bột nở đã pha chế	5	4	3

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
21.03	**Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến**			
2103.10.00	- Nước xốt đậu tương	17,5	15	10
2103.20.00	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	17,5	15	10
2103.30.00	- Bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	17,5	15	10
2103.90	- Loại khác:			
2103.90.10	- - Tương ớt	17,5	15	10
2103.90.30	- - Nước mắm	17,5	15	10
2103.90.40	- - Gia vị hỗn hợp khác và bột canh hỗn hợp, kể cả gia vị được chế biến từ tôm lên men (blachan)	17,5	15	10
2103.90.90	- - Loại khác	17,5	15	10
21.04	**Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất**			
2104.10	- Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:			
	- - Chứa thịt:			
2104.10.11	- - - Dùng cho trẻ em	17,5	15	10
2104.10.19	- - - Loại khác	17,5	15	10
	- - Loại khác:			
2104.10.91	- - - Dùng cho trẻ em	17,5	15	10
2104.10.99	- - - Loại khác	17,5	15	10
2104.20	- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:			
	- - Chứa thịt:			
2104.20.11	- - - Dùng cho trẻ em	17,5	15	10
2104.20.19	- - - Loại khác	17,5	15	10
	- - Loại khác:			
2104.20.91	- - - Dùng cho trẻ em	17,5	15	10
2104.20.99	- - - Loại khác	17,5	15	10
2105.00.00	**Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao**	17,5	15	10
21.06	**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
2106.10.00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	5	4	3
2106.90	- Loại khác:			
2106.90.10	- - Phù trúc (váng đậu khô) và đậu phụ	18	18	15

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
2106.90.20	- - Xirô đã pha màu hoặc hương liệu	18	18	15
2106.90.30	- - Kem không sữa	18	18	15
	- - Chất chiết nấm men tự phân:			
2106.90.41	- - - Dạng bột	13	12	12
2106.90.49	- - - Loại khác	13	12	12
	- - Các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:			
2106.90.51	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp	18	18	15
2106.90.52	- - - Chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống	18	18	15
2106.90.53	- - - Sản phẩm từ sâm	13	12	12
2106.90.59	- - - Loại khác	13	12	12
	- - Các chế phẩm có chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:			
	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp:			
2106.90.61	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	18	18	15
2106.90.62	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	18	18	15
	- - - Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống:			
2106.90.64	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	18	18	15
2106.90.65	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	18	18	15
2106.90.66	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	13	12	12
2106.90.67	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	13	12	12
2106.90.69	- - - Loại khác	13	12	12
2106.90.70	- - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements)	7	7	7
2106.90.80	- - Hỗn hợp vi lượng để bổ sung vào thực phẩm	13	12	12
	- - Loại khác:			
2106.90.91	- - - Hỗn hợp khác của hóa chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm	13	12	12
2106.90.92	- - - Chế phẩm từ sâm	15	15	12,5
2106.90.93	- - - Chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ em thiếu lactaza	15	15	12,5
2106.90.94	- - - Các chế phẩm thực phẩm khác dùng cho trẻ em	15	15	12,5
2106.90.95	- - - Seri kaya	15	15	12,5
2106.90.96	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	11	11	10
2106.90.98	- - - Các chế phẩm hương liệu khác	11	11	10
2106.90.99	- - - Loại khác	13	12	12

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
	Chương 22. Đồ uống, rượu và giấm			
22.01	**Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết**			
2201.10.00	- Nước khoáng và nước có ga	20	15	10
2201.90	- Loại khác:			
2201.90.10	- - Nước đá và tuyết	17,5	15	10
2201.90.90	- - Loại khác	17,5	15	10
22.02	**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09**			
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu:			
2202.10.10	- - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, có hương liệu	17,5	15	10
2202.10.90	- - Loại khác	17,5	15	10
2202.90	- Loại khác:			
2202.90.10	- - Sữa tươi tiệt trùng có hương liệu	22,5	20	15
2202.90.20	- - Sữa đậu nành	22,5	20	15
2202.90.30	- - Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng	22,5	20	15
2202.90.90	- - Loại khác	22,5	20	15
22.03	**Bia sản xuất từ malt**			
2203.00.10	- Bia đen hoặc bia nâu	65	65	65
2203.00.90	- Loại khác, kể cả bia ale	65	65	65
22.04	**Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09**			
2204.10.00	- Rượu vang có ga nhẹ	65	65	65
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:			
2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:			
	- - - Rượu vang:			
2204.21.11	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	65	65	65
2204.21.13	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15% nhưng không quá 23%	65	65	65

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
2204.21.14	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 23%	65	65	65
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:			
2204.21.21	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	65	65	65
2204.21.22	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	65	65	65
2204.29	- - Loại khác:			
	- - - Rượu vang:			
2204.29.11	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	65	65	65
2204.29.13	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15% nhưng không quá 23%	65	65	65
2204.29.14	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 23%	65	65	65
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:			
2204.29.21	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	65	65	65
2204.29.22	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	65	65	65
2204.30	- Hèm nho khác:			
2204.30.10	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	65	65	65
2204.30.20	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	65	65	65
22.05	**Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm**			
2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:			
2205.10.10	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	65	65	65
2205.10.20	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	65	65	65
2205.90	- Loại khác:			
2205.90.10	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	65	65	65
2205.90.20	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	65	65	65
22.06	**Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác**			
2206.00.10	- Vang táo hoặc vang lê	65	65	65
2206.00.20	- Rượu sa kê	65	65	65
2206.00.30	- Toddy	65	65	65
2206.00.40	- Shandy	65	65	65
	- Loại khác, kể cả vang có mật ong:			
2206.00.91	- - Rượu gạo khác (kể cả rượu gạo bổ)	65	65	65
2206.00.99	- - Loại khác	65	65	65

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
22.07	**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ**			
2207.10.00	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	17,5	15	10
2207.20	- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:			
	- - Cồn ê-ti-lích đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hóa:			
2207.20.11	- - - Cồn ê-ti lích có nồng độ trên 99% tính theo thể tích	7,5	7,5	5
2207.20.19	- - - Loại khác	17,5	15	10
2207.20.90	- - Loại khác	17,5	15	10
22.08	**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác**			
2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho:			
2208.20.50	- - Rượu brandy	65	65	65
2208.20.90	- - Loại khác	65	65	65
2208.30.00	- Rượu whisky	65	65	65
2208.40.00	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	65	65	65
2208.50.00	- Rượu gin và rượu Geneva	65	65	65
2208.60.00	- Rượu vodka	20	15	10
2208.70.00	- Rượu mùi	65	65	65
2208.90	- Loại khác:			
2208.90.10	- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	65	65	65
2208.90.20	- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	65	65	65
2208.90.30	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	65	65	65
2208.90.40	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	65	65	65
2208.90.50	- - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	65	65	65
2208.90.60	- - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	65	65	65
2208.90.70	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	65	65	65
2208.90.80	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	65	65	65

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
2208.90.90	- - Loại khác	65	65	65
2209.00.00	**Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetíc**	7,5	7,5	5
	Chương 23. Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến			
23.01	**Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ**			
2301.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	5	4	3
2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác:			
2301.20.10	- - Từ cá, có hàm lượng protein ít hơn 60% tính theo trọng lượng	5	4	3
2301.20.20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo trọng lượng	5	4	3
2301.20.90	- - Loại khác	5	4	3
23.02	**Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu**			
2302.10.00	- Từ ngô	5	4	3
2302.30.00	- Từ lúa mì	5	4	3
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:			
2302.40.10	- - Từ thóc gạo	7	7	7
2302.40.90	- - Loại khác	5	4	3
2302.50.00	- Từ cây họ đậu	5	4	3
23.03	**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên**			
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:			
2303.10.10	- - Từ sắn hoặc cọ sago	5	4	3
2303.10.90	- - Loại khác	5	4	3
2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, phế liệu mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	5	4	3

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	5	4	3
23.04	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương**			
2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	2	2	1
2304.00.90	- Loại khác	2	2	1
2305.00.00	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc**	2	2	1
23.06	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05**			
2306.10.00	- Từ hạt bông	2	2	1
2306.20.00	- Từ hạt lanh	2	2	1
2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	2	2	1
	- Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds):			
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:			
2306.41.10	- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp	2	2	1
2306.41.20	- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp	2	2	1
2306.49	- - Loại khác:			
2306.49.10	- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) khác	2	2	1
2306.49.20	- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) khác	2	2	1
2306.50.00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	2	2	1
2306.60.00	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ	2	2	1
2306.90	- Loại khác:			
2306.90.10	- - Từ mầm ngô	2	2	1
2306.90.90	- - Loại khác	2	2	1
2307.00.00	**Bã rượu vang; cặn rượu**	5	4	3
2308.00.00	**Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	5	4	3

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
23.09	**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật**			
2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:			
2309.10.10	- - Chứa thịt	5	4	3
2309.10.90	- - Loại khác	5	4	3
2309.90	- Loại khác:			
	- - Thức ăn hoàn chỉnh:			
2309.90.11	- - - Loại dùng cho gia cầm	7	7	7
2309.90.12	- - - Loại dùng cho lợn	7	7	7
2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	7	7	7
2309.90.14	- - - Loại dùng cho động vật linh trưởng	7	7	7
2309.90.19	- - - Loại khác	7	7	7
2309.90.20	- - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	5	5	5
2309.90.30	- - Loại khác, có chứa thịt	7	7	7
2309.90.90	- - Loại khác	5	5	5
	Chương 24. Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến			
24.01	**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá**			
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:			
2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	*	*	*
2401.10.20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng	*	*	*
2401.10.40	- - Loại Burley	*	*	*
2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	*	*	*
2401.10.90	- - Loại khác	*	*	*
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:			
2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	*	*	*
2401.20.20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng	*	*	*
2401.20.30	- - Loại Oriental	*	*	*
2401.20.40	- - Loại Burley	*	*	*
2401.20.50	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng	*	*	*
2401.20.90	- - Loại khác	*	*	*
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:			
2401.30.10	- - Cọng thuốc lá	*	*	*
2401.30.90	- - Loại khác	*	*	*
24.02	**Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá**			
2402.10.00	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá:			
2402.20.10	- - Thuốc lá Bi-đi (Beedies)	*	*	*
2402.20.20	- - Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương	*	*	*
2402.20.90	- - Loại khác	*	*	*
2402.90	- Loại khác:			
2402.90.10	- - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	*	*	*
2402.90.20	- - Thuốc lá điếu làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	*	*	*
24.03	**Lá thuốc lá đã chế biến và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá**			
	- Lá thuốc lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:			
2403.11.00	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	*	*	*
2403.19	- - Loại khác:			
	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ:			
2403.19.11	- - - - Ang Hoon	*	*	*
2403.19.19	- - - - Loại khác	*	*	*
2403.19.20	- - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu	*	*	*
2403.19.90	- - - Loại khác	*	*	*
	- Loại khác:			
2403.91	- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tấm):			
2403.91.10	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ	*	*	*
2403.91.90	- - - Loại khác	*	*	*
2403.99	- - Loại khác:			
2403.99.10	- - - Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá	*	*	*
2403.99.30	- - - Nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến	*	*	*
2403.99.40	- - - Thuốc lá bột để hít, khô hoặc không khô	*	*	*
2403.99.50	- - - Thuốc lá dạng hút và dạng nhai	*	*	*
2403.99.90	- - - Loại khác	*	*	*
	Chương 25. Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng			
25.01	**Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển**			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
2501.00.10	- Muối ăn	*	*	*
2501.00.20	- Muối mỏ	*	*	*
2501.00.50	- Nước biển	*	*	*
2501.00.90	- Loại khác	*	*	*
2502.00.00	**Pirít sắt chưa nung**	0	0	0
2503.00.00	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo**	0	0	0
25.04	**Graphit tự nhiên**			
2504.10.00	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	2	2	1
2504.90.00	- Loại khác	2	2	1
25.05	**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26**			
2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	2	2	1
2505.90.00	- Loại khác	2	2	1
25.06	**Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**			
2506.10.00	- Thạch anh	2	2	1
2506.20.00	- Quartzite	2	2	1
2507.00.00	**Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung**	2	2	1
25.08	**Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và silimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas**			
2508.10.00	- Bentonite	2	2	1
2508.30.00	- Đất sét chịu lửa	2	2	1
2508.40	- Đất sét khác:			
2508.40.10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)	2	2	1
2508.40.90	- - Loại khác	2	2	1
2508.50.00	- Andalusite, kyanite và sillimanite	2	2	1
2508.60.00	- Mullite	2	2	1
2508.70.00	- Đất chịu lửa hay đất dinas	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
2509.00.00	**Đá phấn**	2	2	1
25.10	**Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat**			
2510.10	- Chưa nghiền:			
2510.10.10	- - Apatít (apatite)	2	2	1
2510.10.90	- - Loại khác	2	2	1
2510.20	- Đã nghiền:			
2510.20.10	- - Apatít (apatite)	2	2	1
2510.20.90	- - Loại khác	2	2	1
25.11	**Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16**			
2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	2	2	1
2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	2	2	1
2512.00.00	**Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1**	2	2	1
25.13	**Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**			
2513.10.00	- Đá bọt	2	2	1
2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	2	2	1
2514.00.00	**Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	2	2	1
25.15	**Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**			
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:			
2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):			
2515.12.10	- - - Dạng khối	2	2	1
2515.12.20	- - - Dạng tấm	2	2	1
2515.20.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	2	2	1
25.16	**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**			
	- Granit:			
2516.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	5	4	3
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):			
2516.12.10	- - - Dạng khối	5	4	3
2516.12.20	- - - Dạng tấm	5	4	3
2516.20	- Đá cát kết:			
2516.20.10	- - Đá thô hoặc đã đẽo thô	2	2	1
2516.20.20	- - Chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	2	2	1
2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	2	2	1
25.17	**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**			
2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	2	2	1
2517.20.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 2517.10	2	2	1
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	2	2	1
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
2517.41.00	- - Từ đá hoa (marble)	2	2	1
2517.49.00	- - Từ đá khác	2	2	1
25.18	**Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén**			
2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	2	2	1
2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	2	2	1
2518.30.00	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	2	2	1
25.19	**Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ô xít khác trước khi thiêu kết; magiê ô xít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết**			
2519.10.00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	2	2	1
2519.90	- Loại khác:			
2519.90.10	- - Magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết)	2	2	1
2519.90.20	- - Loại khác	2	2	1
25.20	**Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế**			
2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan	2	2	1
2520.20	- Thạch cao plaster:			
2520.20.10	- - Loại phù hợp dùng trong nha khoa	2	2	1
2520.20.90	- - Loại khác	2	2	1
2521.00.00	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng**	5	4	3
25.22	**Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25**			
2522.10.00	- Vôi sống	5	4	3
2522.20.00	- Vôi tôi	2	2	1
2522.30.00	- Vôi chịu nước	2	2	1
25.23	**Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke**			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
2523.10	- Clanhke xi măng:			
2523.10.10	- - Loại dùng để sản xuất xi măng trắng	10	7,5	5
2523.10.90	- - Loại khác	10	7,5	5
	- Xi măng Portland:			
2523.21.00	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	*	*	*
2523.29	- - Loại khác:			
2523.29.10	- - - Xi măng màu	*	*	*
2523.29.90	- - - Loại khác	*	*	*
2523.30.00	- Xi măng nhôm	*	*	*
2523.90.00	- Xi măng chịu nước khác	*	*	*
25.24	**Amiăng**			
2524.10.00	- Crocidolite	2	2	1
2524.90.00	- Loại khác	2	2	1
25.25	**Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca**			
2525.10.00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	2	2	1
2525.20.00	- Bột mi ca	5	4	3
2525.30.00	- Phế liệu mi ca	2	2	1
25.26	**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc**			
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	2	2	1
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:			
2526.20.10	- - Bột talc	2	2	1
2526.20.90	- - Loại khác	2	2	1
2528.00.00	**Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3B0_3 tính theo trọng lượng khô**	2	2	1
25.29	**Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit**			
2529.10.00	- Tràng thạch (đá bồ tát)	2	2	1
	- Khoáng flourit:			
2529.21.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
2529.22.00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	2	2	1
2529.30.00	- Lơxit; nephelin và nephelin xienit	2	2	1
25.30	**Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
2530.10.00	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	2	2	1
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):			
2530.20.10	- - Kiezerit	2	2	1
2530.20.20	- - Epsomit	2	2	1
2530.90	- Loại khác:			
2530.90.10	- - Zirconium silicate loại dùng làm chất cản quang	2	2	1
2530.90.90	- - Loại khác	2	2	1
	Chương 26. Quặng, xỉ và tro			
26.01	**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung**			
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:			
2601.11.00	- - Chưa nung kết	0	0	0
2601.12.00	- - Đã nung kết	0	0	0
2601.20.00	- Pirit sắt đã nung	0	0	0
2602.00.00	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô**	0	0	0
2603.00.00	**Quặng đồng và tinh quặng đồng**	0	0	0
2604.00.00	**Quặng niken và tinh quặng niken**	0	0	0
2605.00.00	**Quặng coban và tinh quặng coban**	0	0	0
2606.00.00	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm**	0	0	0
2607.00.00	**Quặng chì và tinh quặng chì**	0	0	0
2608.00.00	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm**	0	0	0
2609.00.00	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc**	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
2610.00.00	**Quặng crôm và tinh quặng crôm**	0	0	0
2611.00.00	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram**	0	0	0
26.12	**Quặng urani hoặc thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori**			
2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani	0	0	0
2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori	0	0	0
26.13	**Quặng molipden và tinh quặng molipden**			
2613.10.00	- Đã nung	0	0	0
2613.90.00	- Loại khác	0	0	0
26.14	**Quặng titan và tinh quặng titan**			
2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	0	0	0
2614.00.90	- Loại khác	0	0	0
26.15	**Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó**			
2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	0	0	0
2615.90.00	- Loại khác	0	0	0
26.16	**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý**			
2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	0	0	0
2616.90.00	- Loại khác	0	0	0
26.17	**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó**			
2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	0	0	0
2617.90.00	- Loại khác	0	0	0
2618.00.00	**Xỉ hạt nhỏ (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	5	4	3
2619.00.00	**Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	5	4	3
26.20	**Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa arsenic, kim loại hoặc các hợp chất của chúng**			
	- Chứa chủ yếu là kẽm:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
2620.11.00	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	5	4	3
2620.19.00	- - Loại khác	5	4	3
	- Chứa chủ yếu là chì:			
2620.21.00	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	5	4	3
2620.29.00	- - Loại khác	5	4	3
2620.30.00	- Chứa chủ yếu là đồng	5	4	3
2620.40.00	- Chứa chủ yếu là nhôm	5	4	3
2620.60.00	- Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng	5	4	3
	- Loại khác:			
2620.91.00	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	5	4	3
2620.99	- - Loại khác:			
2620.99.10	- - - Xỉ và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc	5	4	3
2620.99.90	- - - Loại khác	5	4	3
26.21	**Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị**			
2621.10.00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	5	4	3
2621.90.00	- Loại khác	5	4	3

(Xem tiếp Công báo số 967 + 968)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng